



BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
CỤC THÔNG TIN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUỐC GIA

TÀI LIỆU
ĐIỀU TRA HỘI NHẬP QUỐC TẾ
VỀ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NĂM 2020

Hà Nội, 2020

MỤC LỤC

| | |
|--|----|
| PHẦN I. QUYẾT ĐỊNH SỐ 1155/QĐ-BKHHCN CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VỀ VIỆC ĐIỀU TRA HỘI NHẬP QUỐC TẾ VỀ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NĂM 2020..... | 3 |
| PHẦN II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU TRA HỘI NHẬP QUỐC TẾ VỀ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NĂM 2020..... | 6 |
| PHẦN III. PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN ĐIỀU TRA HỘI NHẬP QUỐC TẾ VỀ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NĂM 2020..... | 16 |
| PHẦN IV. HƯỚNG DẪN ĐIỀN PHIẾU ĐIỀU TRA HỘI NHẬP QUỐC TẾ VỀ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NĂM 2020..... | 20 |
| PHỤ LỤC I. THÔNG TƯ SỐ 04/2018/TT-BKHHCN CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VỀ VIỆC QUY ĐỊNH CÁC CUỘC ĐIỀU TRA THỐNG KÊ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NGOÀI CHƯƠNG TRÌNH ĐIỀU TRA THỐNG KÊ QUỐC GIA..... | 27 |
| PHỤ LỤC II. BẢNG PHÂN LOẠI LĨNH VỰC NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ..... | 34 |
| PHỤ LỤC III. BẢNG PHÂN LOẠI MỤC TIÊU KINH TẾ-XÃ HỘI CỦA HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ..... | 47 |
| PHỤ LỤC VI. BẢNG PHÂN LOẠI DẠNG HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ..... | 53 |

**PHẦN I. QUYẾT ĐỊNH SỐ 1155/QĐ-BKH-CN CỦA BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VỀ VIỆC ĐIỀU TRA HỘI
NHẬP QUỐC TẾ VỀ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NĂM 2020**

Hà Nội, ngày 4 tháng 5 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc Điều tra hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ năm 2020

BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Căn cứ Luật thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thống kê;

Căn cứ Nghị định Nghị định 95/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 30/2006/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về thống kê khoa học và công nghệ;

Căn cứ Thông tư 04/TT-BKHHCN ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc Quy định các cuộc điều tra thống kê khoa học và công nghệ ngoài Chương trình điều tra thống kê quốc gia;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tiến hành Điều tra hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ năm 2020, thuộc Danh mục các cuộc điều tra thống kê khoa học và công nghệ ngoài Chương trình điều tra thống kê quốc gia; thời gian từ ngày 01/7/2020 đến ngày 31/7/2020 theo Phương án được ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Giao Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Điều tra hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ năm 2020 theo đúng kế hoạch, nội dung và phương án được phê duyệt. Kinh phí thực hiện Điều tra hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ năm 2020 được lấy từ kinh phí thực hiện nhiệm vụ thống kê khoa học và công nghệ năm 2020 đã được Bộ Khoa học và Công nghệ giao cho Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Cục trưởng Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Tổng cục Thống kê;
- Sở KH&CN các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các tổ chức KH&CN;
- Bộ KH&CN: Bộ trưởng, các Thứ trưởng;
- Lưu VT, TTKHCN.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

(Đã ký)

Lê Xuân Định

**PHẦN II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU TRA HỘI NHẬP QUỐC TẾ VỀ
KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NĂM 2020**

PHƯƠNG ÁN

Điều tra Hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ năm 2020

(Ban hành theo Quyết định số 1155/QĐ-BKHCN ngày 04 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc Điều tra Hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ năm 2020)

1. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU ĐIỀU TRA

Điều tra hội nhập quốc tế về KH&CN của các tổ chức nghiên cứu và phát triển; cơ sở giáo dục đại học; các tổ chức dịch vụ KH&CN; các cơ quan quản lý hành chính, đơn vị sự nghiệp về KH&CN; các doanh nghiệp; các tổ chức khác có hoạt động hội nhập quốc tế về KH&CN nhằm mục đích thu thập thông tin về hội nhập quốc tế phục vụ đánh giá, xây dựng chính sách chiến lược khoa học và công nghệ.

Điều tra hội nhập quốc tế về KH&CN đề:

- Thu nhập thông tin về mức độ hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ;
- Xác định năng lực của cộng đồng khoa học và công nghệ Việt Nam tham gia các hoạt động KH&CN quốc tế;
- Xác định mức độ tác động của KH&CN quốc tế đối với Việt Nam;
- Thu thập thông tin phục vụ đánh giá, xây dựng chính sách, chiến lược phát triển khoa học và công nghệ.

2. ĐỐI TƯỢNG, ĐƠN VỊ VÀ PHẠM VI ĐIỀU TRA

2.1. Đối tượng và đơn vị điều tra

Đối tượng điều tra, đồng thời là đơn vị điều tra của cuộc Điều tra hội nhập quốc tế về KH&CN gồm:

1. Các tổ chức khoa học và công nghệ gồm:
 - Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (viện hàn lâm, viện/trung tâm nghiên cứu và phát triển, phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, trạm quan trắc, trạm thử nghiệm và cơ sở nghiên cứu và phát triển khác);
 - Cơ sở giáo dục đại học (đại học, trường đại học, học viện (các viện, trung tâm nghiên cứu thuộc trường được coi như đơn vị trường đại học), trường cao đẳng;

- Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ (các trung tâm, văn phòng, phòng thử nghiệm,... về: Thông tin, thư viện; bảo tàng KH&CN; dịch thuật, biên tập, xuất bản cho KH&CN; điều tra cơ bản định kỳ, thường xuyên; thống kê, điều tra xã hội; tiêu chuẩn đo lường chất lượng; tư vấn về KH&CN; sở hữu trí tuệ; chuyển giao công nghệ;...).

2. Các cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp khác có hoạt động KH&CN;

3. Các Hội có hoạt động KH&CN;

4. Các doanh nghiệp có hoạt động KH&CN;

5. Các tổ chức hoạt động trong lĩnh vực an ninh, quốc phòng không thuộc đối tượng của cuộc điều tra này.

2.2. Phạm vi điều tra

- Tất cả các đơn vị thuộc đối tượng trên ở phạm vi cả nước.

- Phạm vi lĩnh vực: Tất cả các lĩnh vực theo Bảng phân loại Lĩnh vực nghiên cứu KH&CN ban hành kèm theo Quyết định số 12/2008/QĐ-BKH&CN ngày 04/9/2008 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ:

+ Khoa học tự nhiên;

+ Khoa học kỹ thuật và công nghệ;

+ Khoa học y, dược;

+ Khoa học nông nghiệp;

+ Khoa học xã hội;

+ Khoa học nhân văn.

3. THỜI ĐIỂM, THỜI KỲ VÀ THỜI GIAN ĐIỀU TRA

3.1. Thời điểm, thời kỳ điều tra

a) Thời điểm bắt đầu điều tra là ngày 01/7/2020. Những chỉ tiêu thu thập theo thời điểm được lấy thông tin theo số thực tế có tại 31/12/2019.

b) Thời kỳ điều tra: Những chỉ tiêu thu thập theo thời kỳ được lấy thông tin từ ngày 01/01/2019 đến hết ngày 31/12/2019.

3.2. Thời gian điều tra

Thời gian thu thập thông tin là 31 ngày kể từ ngày 01/7/2020 đến 31/7/2020.

4. NỘI DUNG ĐIỀU TRA, PHIẾU ĐIỀU TRA

4.1. Nội dung điều tra

Nội dung điều tra tập trung vào năng lực và hoạt động hợp tác và hội nhập quốc tế của các tổ chức KH&CN phục vụ các chỉ tiêu thống kê thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành KH&CN ban hành kèm theo Thông tư số 03/2018/TT-

BKHCN ngày 15/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành khoa học và công nghệ, gồm:

- Chỉ tiêu 0501: Số nhiệm vụ hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ;
- Chỉ tiêu 0503: Số đoàn ra về khoa học và công nghệ;
- Chỉ tiêu 0504: Số đoàn vào về khoa học và công nghệ;
- Chỉ tiêu 0505: Số người Việt Nam định cư ở nước ngoài và chuyên gia nước ngoài hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ tại Việt Nam.

a. Nhóm thông tin chung về đơn vị bao gồm

- Tên đơn vị;
- Tên giao dịch viết tắt;
- Địa chỉ;

b. Nhóm thông tin về nhân lực tham gia vào quá trình hội nhập quốc tế về KH&CN

- Số cán bộ được đào tạo tại nước ngoài chia theo trình độ;
- Số người có trình độ ngoại ngữ B2 hoặc tương đương trở lên chia theo trình độ.

c. Nhóm thông tin về kinh phí cho hoạt động hội nhập quốc tế về KH&CN

Kinh phí cho hoạt động hội nhập quốc tế về KH&CN chia theo nguồn cấp kinh phí bao gồm:

- Kinh phí các dự án hợp tác quốc tế (Song phương, đa phương, nghị định thư);
- Kinh phí cho các đoàn ra nước ngoài công tác về KH&CN;
- Kinh phí đón các đoàn vào làm việc về KH&CN;
- Kinh phí tổ chức hội nghị, hội thảo, tập huấn quốc tế về KH&CN;
- Kinh phí đóng niên liễm cho các tổ chức quốc tế mà đơn vị là thành viên.

d. Nhóm thông tin về hoạt động hội nhập quốc tế về KH&CN

- Số nhiệm vụ hợp tác quốc tế về KH&CN;
- Số đoàn ra/đoàn vào nghiên cứu, khảo sát về KH&CN;
- Số lượt người tham gia các tổ chức quốc tế, dự án quốc tế về KH&CN;
- Số thạc sĩ, tiến sĩ được đào tạo thông qua hợp tác quốc tế;
- Số đơn đăng ký sáng chế và văn bằng bảo hộ sáng chế quốc tế được cấp;
- Số công nghệ được chuyển giao từ các đối tác nước ngoài;
- Số báo cáo khoa học đóng góp trong các hội thảo quốc tế...

e. Nhóm thông tin về cơ sở hạ tầng và thông tin KH&CN

- Số đầu tạp chí chuyên ngành tiếng nước ngoài;
- Số đầu sách tham khảo tiếng nước ngoài;
- Các kênh tìm kiếm và kết nối chính với các đối tác nước ngoài;

f. Hiệu quả hội nhập quốc tế về KH&CN theo mức độ tác động đối với:

- Tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị nghiên cứu, nguồn lực thông tin KH&CN;

- Nâng cao năng lực nghiên cứu của đơn vị;
- Đào tạo cán bộ;
- Đóng góp vào phát triển kinh tế, xã hội...

g. Nhóm thông tin về đánh giá điều kiện hội nhập quốc tế về KH&CN

Mức độ thuận lợi của chính sách hội nhập quốc tế.

4.2. Phiếu điều tra

Điều tra hội nhập quốc tế về KH&CN 2020 sử dụng 01 loại phiếu: Phiếu 01/ĐTHNQT-KHCN/2020 (Phụ lục kèm theo) - Phiếu thu thập thông tin Hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ năm 2020.

5. PHÂN LOẠI, DANH MỤC ÁP DỤNG CHO CUỘC ĐIỀU TRA

a) Bảng phân loại Lĩnh vực nghiên cứu KH&CN, Bảng phân loại mục tiêu kinh tế - xã hội của hoạt động khoa học và công nghệ, Bảng phân loại dạng hoạt động khoa học và công nghệ, ban hành kèm theo Quyết định số 12/2008/QĐBKHCN ngày 04 tháng 9 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

b) Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam ban hành theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ.

c) Bảng danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ và những thay đổi đã được Tổng cục Thống kê cập nhật đến thời điểm điều tra.

6. LOẠI ĐIỀU TRA, PHƯƠNG PHÁP THU THẬP THÔNG TIN

6.1. Loại điều tra

Là cuộc điều tra toàn bộ các tổ chức có hoạt động hội nhập quốc tế về KH&CN trên phạm vi cả nước.

6.2. Phương pháp thu thập thông tin

Thu thập thông tin theo hai phương pháp: gián tiếp và trực tiếp để thu thập thông tin tại các đơn vị điều tra.

Phương pháp trực tiếp: Điều tra viên trực tiếp đến các đơn vị điều tra gặp cán bộ được phân công của các đơn vị giới thiệu mục đích, ý nghĩa, nội dung và cùng với cán bộ của đơn vị thu thập, tính toán số liệu để ghi vào phiếu điều tra. Phương pháp này được áp dụng với đa số đơn vị điều tra.

Phương pháp gián tiếp: Tổ chức hội nghị tập huấn giới thiệu mục đích, ý nghĩa, nội dung cách ghi phiếu và yêu cầu đơn vị điều tra gửi phiếu điều tra về cơ quan điều tra theo đúng nội dung và thời gian quy định của Phương án điều tra. Phương pháp này áp dụng khi điều tra viên khó tiếp cận với đơn vị điều tra.

Để thực hiện thuận lợi điều tra trực tiếp điều tra viên cần tuyển chọn là cán bộ điều tra có kinh nghiệm trong lĩnh vực điều tra thống kê.

7. PHƯƠNG PHÁP XỬ LÝ THÔNG TIN, TỔNG HỢP VÀ BIỂU ĐÀU RA CỦA ĐIỀU TRA

7.1. Phương pháp xử lý thông tin

Mã số của các đơn vị được ghi thủ công theo khu vực thực hiện hoạt động.

Phương pháp nhập tin: Cuộc điều tra được xử lý tổng hợp tập trung bằng máy tính, nhập tin bằng bàn phím trên phần mềm do Cục Thông tin KH&CN quốc gia phát triển.

Quy trình và cách thức tổng hợp dữ liệu: Các Vụ KH&CN, Vụ Tổ chức cán bộ (đại diện cho các Bộ, ngành), các Sở KH&CN (đại diện cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) có trách nhiệm thu thập phiếu điều tra trên địa bàn, lĩnh vực quản lý của mình, kiểm tra, đối chiếu số liệu trước khi nộp về cho Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ quốc gia.

Tổ công tác giao cho Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia tổ chức, chỉ đạo và triển khai công tác xử lý toàn bộ số liệu Điều tra Hội nhập quốc tế về KH&CN năm 2020.

Dữ liệu sẽ được tổng hợp tự động theo các biểu đầu ra bằng phần mềm.

7.2 Biểu đầu ra

Các biểu tổng hợp kết quả điều tra được thể hiện trong phần phụ lục.

8. KẾ HOẠCH TIẾN HÀNH

8.1. Thời gian thực hiện các công việc chuẩn bị và tiến hành điều tra

Tháng 4-6/2020: Chuẩn bị và in phương án, phiếu điều tra.

Tháng 4-6/2020: Lập danh sách đơn vị điều tra.

Tháng 6/2020: Tổ chức quán triệt, tập huấn điều tra cho các đầu mối và điều tra viên tại 2 miền Bắc và Nam.

Tháng 5-6/2020: Xây dựng chương trình nhập tin, xử lý và tổng hợp phiếu điều tra;

Tháng 7/2020: Điều tra, thu thập thông tin.

Tháng 8-12/2020: Nhập tin, xử lý, tổng hợp, biên soạn và phân tích kết quả điều tra bao gồm:

- Kiểm tra, làm sạch phiếu;
- Xây dựng hệ biểu tổng hợp kết quả đầu ra;
- Xây dựng chương trình nhập tin, xử lý và tổng hợp phiếu điều tra;
- Nhập tin phiếu điều tra;
- Xử lý, tổng hợp kết quả điều tra, biên soạn số liệu kết quả điều tra;
- Viết báo cáo tổng hợp, phân tích;
- In ấn số liệu kết quả điều tra, các báo cáo tổng hợp, phân tích.

8.2. Xác định số lượng, lập danh sách các đơn vị điều tra

Trên cơ sở đối tượng điều tra được xác định, tiến hành lập danh sách đơn vị điều tra.

Đối với các tổ chức có hoạt động hội nhập quốc tế về KH&CN, Bộ Khoa học và Công nghệ sẽ gửi công văn đến các Bộ, ngành, địa phương, các cơ quan trung ương của tổ chức chính trị, chính trị-xã hội yêu cầu lập danh sách các tổ chức này. Trên cơ sở đó sẽ lập bảng danh sách đơn vị điều tra cho từng bộ/ngành, tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương nhằm vừa bảo đảm cho việc điều tra thu thập thông tin đúng đối tượng, không bỏ sót, trùng lặp, vừa tạo điều kiện thuận lợi cho công tác chuẩn bị và tổ chức điều hành.

8.3. Cập nhật danh sách các đơn vị điều tra

Trong tháng 5-6/2020 và trong quá trình điều tra, Cục Thông tin KH&CN quốc gia phối hợp với các cơ quan liên quan, các bộ, ngành, các Sở KH&CN tổ chức rà soát, cập nhật theo địa bàn và danh sách các đơn vị điều tra. Trong khi rà soát, cập nhật cần đặc biệt chú ý đến những đơn vị mới được chia tách, sáp nhập, được chuyển đổi, thành lập mới sau thời điểm lập bảng kê.

8.4. Tập huấn cán bộ chỉ đạo và điều tra viên

Lớp tập huấn cho điều tra viên của các Bộ/ngành, tỉnh/thành phố được tổ chức ở 2 miền Bắc và Nam. Thời gian mỗi lớp là 02 ngày.

8.5. Hoạt động tuyên truyền

a) Hoạt động tuyên truyền cần tập trung làm rõ mục đích, ý nghĩa, yêu cầu, nội dung chính và kế hoạch thực hiện Điều tra Hội nhập quốc tế về KH&CN năm 2020 đến các cấp, các ngành và cộng đồng khoa học.

Tổ công tác triển khai Điều tra Hội nhập quốc tế về KH&CN năm 2020 huy động tối đa các hình thức tuyên truyền như: Các phương tiện thông tin đại chúng (báo viết, báo điện tử, bản tin, website) thực hiện tuyên truyền sâu rộng để các đơn vị thuộc đối tượng điều tra tích cực hưởng ứng cuộc Điều tra.

b) Cục Thông tin KH&CN quốc gia chuẩn bị điều kiện vật chất cần thiết (làm website về các nội dung cơ bản cuộc Điều tra, trong đó có mục hỏi/đáp về phạm vi, đối tượng, nội dung, thời gian thực hiện thu thập thông tin, cách trả lời phiếu điều tra) cung cấp cho Tổ công tác để tuyên truyền, phổ biến về cuộc Điều tra Hội nhập quốc tế về KH&CN năm 2020.

8.6. Triển khai thu thập số liệu

Thu thập số liệu được bắt đầu vào ngày 01/7/2020.

Cần thông báo trước cho các đơn vị được điều tra và các đối tượng điều tra viên cần gặp về ngày, giờ điều tra viên đến điều tra.

Trong quá trình thu thập thông tin, nếu chưa rõ, điều tra viên cần gợi ý để đơn vị kiểm tra và cung cấp hoặc giải thích để hoàn thiện phiếu điều tra. Điều tra viên chỉ ghi vào phiếu những thông tin trung thực và đã được kiểm tra; tuyệt đối không được tự ý ghi chép vào phiếu những thông tin giả tạo, sai sự thật dưới mọi hình thức.

8.7. Xử lý tổng hợp và công bố kết quả điều tra

Tổ công tác giao cho Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia tổ chức, chỉ đạo và triển khai công tác xử lý toàn bộ số liệu Điều tra Hội nhập quốc tế về KH&CN năm 2020. Dữ liệu sẽ được xử lý và tổng hợp theo các biểu mẫu ra bằng phần mềm.

Thông tin về kết quả Điều tra do Bộ Khoa học và Công nghệ công bố theo qui định của pháp luật.

Kết quả chính thức công bố cuối năm 2020.

9. TỔ CHỨC CHỈ ĐẠO VÀ THỰC HIỆN

9.1 Thành lập Tổ công tác triển khai Điều tra Hội nhập quốc tế về KH&CN năm 2020 của Bộ KH&CN

Thành lập Tổ công tác triển khai Điều tra Hội nhập quốc tế về KH&CN năm 2020 do một Thứ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ là Tổ trưởng, Cục trưởng Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia làm Tổ phó, các thành viên là Lãnh đạo Vụ Tổ chức cán bộ, Vụ Kế hoạch - Tài chính, Vụ Khoa học Xã hội, Nhân văn và Tự nhiên, Vụ KH&CN các ngành kinh tế - kỹ thuật, Vụ Phát triển KH&CN địa

phương, Văn phòng Bộ, Thanh tra Bộ, Vụ Công nghệ cao, Cục công tác phía Nam, Văn phòng đăng ký hoạt động KH&CN, Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường (Tổng cục Thống kê).

Tổ công tác triển khai Điều tra Hội nhập quốc tế về KH&CN năm 2020 có trách nhiệm giúp Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng phương án, chỉ đạo triển khai thực hiện cuộc điều tra.

Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia chủ trì và phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Điều tra Hội nhập quốc tế về KH&CN năm 2020 theo đúng kế hoạch, nội dung và phương án quy định. Địa chỉ liên lạc:

Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia

24 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà nội

Tel: 024-38256143, Fax: 024-39349127

Email: thongke@vista.gov.vn

9.2. Công tác giám sát, kiểm tra, thanh tra

Nhằm bảo đảm chất lượng của cuộc điều tra, Tổ công tác có trách nhiệm xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện việc giám sát, kiểm tra kết hợp thanh tra thường xuyên hoặc đột xuất trong suốt thời gian từ khâu lập bảng kê, tập huấn đến thu thập, tổng hợp nhanh số liệu điều tra tại các địa bàn.

Nội dung giám sát, kiểm tra, thanh tra gồm: Giám sát, kiểm tra, thanh tra việc lập bảng kê các đơn vị điều tra, tham gia các lớp tập huấn, số lượng và chất lượng phiếu, cách hỏi và ghi phiếu của từng điều tra viên, tính logic giữa các cột, dòng, các chỉ tiêu, quan hệ giữa các biểu, kiểm tra số học, đơn vị tính, đánh mã, các thủ tục hành chính, kiểm tra thực địa tại địa bàn,...

Hình thức giám sát, kiểm tra, thanh tra: Kiểm tra chéo, cấp trên giám sát, kiểm tra, thanh tra cấp dưới, kiểm tra thường xuyên và kiểm tra đột xuất, kiểm tra trọng điểm, tổng kiểm tra trước khi nghiệm thu. Tổ công tác kiểm tra điển hình việc tổ chức và thực hiện điều tra tại các ngành, địa phương để phát hiện và giải quyết tại chỗ, kịp thời các vấn đề phát sinh trong quá trình điều tra.

Nhằm bảo đảm chất lượng của thông tin thu thập tại địa bàn trước khi nghiệm thu, bàn giao, điều tra viên phải đặc biệt lưu ý đến trách nhiệm kiểm tra tất cả các phiếu điều tra cả về nội dung, phương pháp tính, tính logic, kiểm tra số học, các quy định hành chính bắt buộc (chữ ký, dấu).

9.3. Tổ chức nghiệm thu phiếu ở các cấp

Nghiệm thu giữa Tổ công tác, Cục Thông tin KH&CN quốc gia và các bộ, ngành, địa phương: Tổ công tác, Cục Thông tin KH&CN quốc gia trực tiếp nghiệm thu phiếu điều tra của các bộ, ngành, các địa phương. Thời gian nghiệm thu từ

ngày 01 đến 31 tháng 8 năm 2020, ở mỗi bộ, ngành, địa phương từ 1 - 2 ngày tùy theo số lượng đơn vị điều tra và chất lượng phiếu điều tra ở bộ, ngành, địa phương và cơ sở.

Nội dung nghiệm thu bao gồm: số lượng phiếu đã điều tra theo từng loại phiếu, chất lượng số liệu và chất lượng phiếu. Các thành phần tham gia nghiệm thu ký vào biên bản nghiệm thu và chịu trách nhiệm về kết quả đã nghiệm thu.

10. KINH PHÍ

Kinh phí triển khai Điều tra Hội nhập quốc tế về KH&CN năm 2020 từ nguồn ngân sách Nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ giao cho Cục Thông tin KH&CN quốc gia.

Chế độ chi triển khai Điều tra Hội nhập quốc tế về KH&CN năm 2020 được thực hiện theo Thông tư 109/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, Tổng điều tra thống kê quốc gia

Chi cho tập huấn, công tác phí, hội nghị hội thảo thực hiện theo các chế độ hiện hành của Nhà nước.

Tổ công tác triển khai Điều tra Hội nhập quốc tế về KH&CN năm 2020, Cục trưởng Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm quản lý và sử dụng nguồn kinh phí được cấp theo chế độ tài chính hiện hành, bảo đảm điều kiện để thực hiện tốt cuộc điều tra./.

**PHẦN III. PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN ĐIỀU TRA HỘI
NHẬP QUỐC TẾ VỀ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NĂM 2020**

**PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN HỘI NHẬP QUỐC TẾ VỀ
KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NĂM 2020**

(Thực hiện Quyết định số 1155/QĐ-BKHCN ngày 04 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc Điều tra Hội nhập Quốc tế về KH&CN năm 2020, những điều ghi trên phiếu được bảo mật theo Luật Thống kê)

PHẦN I: THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐƠN VỊ

- 1. Tên đơn vị:.....
- 2. Tên giao dịch viết tắt (nếu có):.....
- 3. Địa chỉ:.....
Tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương:.....

PHẦN II: NĂNG LỰC HỘI NHẬP QUỐC TẾ

1. NHÂN LỰC (Số liệu tại thời điểm 31/12/2019)

Đơn vị tính: người

| Nhân lực | Mã số | Tổng số | Trong đó: Được đào tạo tại nước ngoài | Số người có trình độ ngoại ngữ B2 hoặc tương đương trở lên |
|-----------------------------|-------|---------|---------------------------------------|--|
| Tổng số nhân lực của đơn vị | 01 | | | |
| 1. Tiến sĩ | 02 | | | |
| 2. Thạc sĩ | 03 | | | |
| 3. Đại học, cao đẳng | 04 | | | |
| 4. Khác | 05 | | | X |

2. KINH PHÍ (Trong năm 2019)

Đơn vị tính: triệu đồng

| Loại hình | Mã số | Tổng kinh phí | Trong đó: Nguồn từ nước ngoài |
|---|-------|---------------|-------------------------------|
| Tổng kinh phí cho hoạt động hợp tác quốc tế về KH&CN Trong đó: | 01 | | |
| 1. Kinh phí các dự án hợp tác quốc tế (Song phương, đa phương, nghị định thư) | 02 | | |
| 2. Kinh phí cho các đoàn ra nước ngoài công tác về KH&CN | 03 | | |
| 3. Kinh phí đón các đoàn vào làm việc về KH&CN | 04 | | |
| 4. Kinh phí tổ chức hội nghị, hội thảo, tập huấn quốc tế về KH&CN | 05 | | |
| 5. Kinh phí đóng niên liễm cho các tổ chức quốc tế mà đơn vị là thành viên | 06 | | |
| 6. Khác | 07 | | |

PHẦN III: KẾT QUẢ HỘI NHẬP QUỐC TẾ VỀ KH&CN
(Số liệu từ 01/01/2019 đến 31/12/2019)

A- HOẠT ĐỘNG HỘI NHẬP QUỐC TẾ VỀ KH&CN

| STT | Nội dung | Đơn vị | Số lượng |
|-----|--|-----------------------------|----------|
| 1. | Số nhiệm vụ hợp tác quốc tế về KH&CN của đơn vị | <i>Nhiệm vụ</i> | |
| | - Trong đó: Số nhiệm vụ do đơn vị chủ trì thực hiện | <i>Nhiệm vụ</i> | |
| 2. | Số đoàn ra nước ngoài nghiên cứu, khảo sát về KH&CN | <i>Đoàn</i> | |
| 3. | Số đoàn nước ngoài do đơn vị chủ trì mời vào nghiên cứu, khảo sát về KH&CN tại Việt Nam | <i>Đoàn</i> | |
| 4. | Số người Việt Nam định cư ở nước ngoài và chuyên gia nước ngoài hoạt động KH&CN tại đơn vị | <i>Người</i> | |
| 5. | Số người là diễn giả trong các hội thảo quốc tế | <i>Người</i> | |
| 6. | Số người của đơn vị tham gia các tổ chức quốc tế liên quan đến KH&CN | <i>Người</i> | |
| 7. | Số tổ chức quốc tế/điều ước quốc tế về KH&CN mà đơn vị là thành viên | <i>Tổ chức</i> | |
| 8. | Số hội thảo/hội nghị quy mô quốc tế mà đơn vị đăng cai tổ chức trong năm | <i>Hội thảo/hội nghị</i> | |
| 9. | Số lượt người tham dự các khóa đào tạo và bồi dưỡng về KH&CN của nước ngoài và các tổ chức quốc tế | <i>Lượt người</i> | |
| 10. | Số lượt người tham gia các dự án quốc tế | <i>Lượt người</i> | |
| 11. | Số thạc sĩ được đào tạo thông qua hợp tác quốc tế | <i>Người</i> | |
| 12. | Số tiến sĩ được đào tạo thông qua hợp tác quốc tế | <i>Người</i> | |
| 13. | Số đơn đăng ký sáng chế quốc tế của đơn vị | <i>Đơn</i> | |
| 14. | Số văn bằng bảo hộ sáng chế quốc tế được cấp | <i>Văn bằng</i> | |
| 15. | Số báo cáo khoa học đóng góp trong các hội thảo quốc tế | <i>Báo cáo</i> | |
| 16. | Số tổ chức nghiên cứu nước ngoài có hợp tác thường xuyên với đơn vị | <i>Tổ chức</i> | |
| 17. | Số công nghệ nhận chuyển giao từ các đối tác nước ngoài | <i>Công nghệ</i> | |
| 18. | Số công nghệ được chuyển giao ra nước ngoài | <i>Công nghệ</i> | |
| 19. | Số hội chợ, triển lãm KH&CN quốc tế mà đơn vị tham gia | <i>Hội chợ/triển lãm</i> | |
| 20. | Số điều ước, thỏa thuận quốc tế về KH&CN đã được ký kết | <i>Điều ước, thỏa thuận</i> | |

B- CƠ SỞ HẠ TẦNG VÀ THÔNG TIN KH&CN PHỤC VỤ HỘI NHẬP QUỐC TẾ

1. Cơ sở hạ tầng

Trang thiết bị phục vụ hoạt động nghiên cứu (có giá trị từ 300 triệu đồng trở lên) được đầu tư trong 3 năm gần đây

1. Có 2. Không

2. Thông tin KH&CN

2.1. Số đầu tạp chí chuyên ngành tiếng nước ngoài: (tạp chí)

2.2. Số đầu sách tham khảo tiếng nước ngoài: (sách)

2.3. Đơn vị có đặt mua cơ sở dữ liệu không? 1. Có 2. Không

Nếu có, xin hãy chọn cơ sở dữ liệu đơn vị đã đặt mua:

- ScienceDirect Spinger link Taylor & Francis Cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác

2.4. Các kênh tìm kiếm và kết nối với các đối tác nước ngoài (có thể chọn nhiều mục)

- a. Tự liên hệ b. CQ chủ quản c. Bộ KH&CN d. Đại diện của Bộ KH&CN ở nước ngoài
 e. Cơ quan dịch vụ tư vấn f. Cơ quan ngoại giao g. Khác

2.5. Đơn vị có website riêng không?

1. Có 2. Không

Nếu có, website này có trang tiếng Anh hoặc ngoại ngữ khác không?

1. Có 2. Không

2.6. Đơn vị có sử dụng tư vấn của các chuyên gia nước ngoài trong hoạt động khoa học và công nghệ không?

1. Có 2. Không

2.7. Đơn vị có xuất bản định kỳ tạp chí chuyên ngành bằng tiếng nước ngoài không?

1. Có 2. Không

Nếu có, xin cho biết tên tạp chí:

C- HIỆU QUẢ CỦA HỘI NHẬP QUỐC TẾ VỀ KH&CN

| Nội dung | Tác động của hội nhập quốc tế | | |
|--|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Ít | Trung bình | Nhiều |
| 1. Tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị nghiên cứu, nguồn lực thông tin KH&CN | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| 2. Nâng cao năng lực nghiên cứu của đơn vị | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| 3. Đào tạo cán bộ | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| 4. Bổ sung nguồn kinh phí cho hoạt động KH&CN | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| 5. Tăng cường công bố quốc tế của đơn vị | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| 6. Nâng cao vị thế của đơn vị | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| 7. Đóng góp của đơn vị vào phát triển kinh tế, xã hội | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |

PHẦN IV: ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN HỘI NHẬP QUỐC TẾ VỀ KH&CN CỦA ĐƠN VỊ

1. Đơn vị có phòng, ban chuyên trách về hợp tác quốc tế hay không?

1. Có 2. Không

2. Xin cho biết nhận xét của đơn vị chính sách hội nhập quốc tế về KH&CN hiện nay (ví dụ mời cộng tác viên khoa học nước ngoài, tham gia các tổ chức quốc tế về KH&CN, như hành lang pháp lý, xuất nhập cảnh, v.v...)

1. Thuận lợi 2. Không thuận lợi

Nếu “Không thuận lợi” xin cho biết lý do:

3. Xin cho biết việc tiếp cận và tham gia các chương trình, đề án hội nhập quốc tế về KH&CN

1. Thuận lợi 2. Không thuận lợi

Nếu “Không thuận lợi” xin cho biết lý do:

Người trả lời phiếu:

Họ và tên:.....

Điện thoại:.....

E-mail:.....

Điều tra viên:

Họ và tên:.....

Điện thoại:.....

E-mail:.....

....., ngày..... tháng..... năm 2020

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Thông tin liên hệ:

Cục Thông tin KH&CN quốc gia

24 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Tel. (024) 38256143; Fax: (024) 39349127;

Email: thongke@vista.gov.vn

Cảm ơn sự hợp tác của Quý đơn vị!

**PHẦN IV. HƯỚNG DẪN ĐIỀN PHIẾU ĐIỀU TRA HỘI NHẬP
QUỐC TẾ VỀ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NĂM 2020**

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
CỤC THÔNG TIN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUỐC GIA

HƯỚNG DẪN ĐIỀN PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN
VỀ HỘI NHẬP QUỐC TẾ NĂM 2020

Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu tính từ 01/01/2019 đến 31/12/2019

PHẦN I: THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐƠN VỊ

1. Tên đơn vị

Ghi tên đầy đủ của đơn vị như trong Quyết định thành lập hoặc trong Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động KH&CN. Không viết tắt các từ trong tên trừ khi đó là những từ viết tắt có trong tên của đơn vị.

Viết hoa chữ cái đầu tiên của từ đầu tiên và của từ đầu tiên của từng cụm từ.

Ví dụ:

Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia

Viện Công nghệ Thông tin

Nếu tên đơn vị có chứa thành phần là tên riêng của người hoặc địa danh, viết hoa tất cả các chữ đầu tiên của tên riêng của người và địa danh. Ví dụ:

Trường Đại học Bách khoa Hà Nội

2. Tên giao dịch viết tắt (nếu có)

Ghi tên viết tắt thường được sử dụng trong giao dịch. Nếu tên giao dịch được viết bằng các chữ cái đầu của các từ của tên thì viết các chữ cái bằng chữ in hoa và không để khoảng trống ở giữa chúng. Ví dụ:

NASATI IOIT

Không dùng dấu chấm để phân cách các chữ cái viết tắt (N.A.S.A.T.I, I.O.I.T).

3. Địa chỉ

Ghi tách thành hai phần:

- Số nhà, đường phố, phường, quận/huyện hoặc thôn, xã, huyện;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Ví dụ:

Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia

Địa chỉ: 24 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm

Tỉnh/Tp: Hà Nội

Đối với tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, không ghi thêm chữ tỉnh hoặc tp. (hoặc thành phố) trừ trường hợp thành phố Hồ Chí Minh, ví dụ:

Hà Nội; Thái Bình Đà Nẵng Tp. Hồ Chí Minh

Ví dụ: Trung tâm Thông tin KH&CN Tp. Hồ Chí Minh

Địa chỉ: 79 Trương Định, Quận 1 Tỉnh/Tp: Tp. Hồ Chí Minh (Không ghi: Hồ Chí Minh)

PHẦN II. NĂNG LỰC HỘI NHẬP QUỐC TẾ CỦA CÁC TỔ CHỨC KH&CN

1. Nhân lực (số liệu tại thời điểm 31/12/2019)

Tổng số nhân lực của đơn vị: là tổng số người mà đơn vị báo cáo quản lý, sử dụng và trả lương, bao gồm cả lao động trong biên chế đã được tuyển dụng chính thức và lao động hợp đồng. Ghi rõ số người được đào tại nước ngoài và số người có trình độ ngoại ngữ B2 hoặc tương đương trở lên.

Trong đó ghi cụ thể số Tiến sĩ; Thạc sĩ; Đại học, cao đẳng. Các mục này cũng ghi rõ số người được đào tại nước ngoài và số người có trình độ ngoại ngữ B2 hoặc tương đương trở lên.

2. Kinh phí (trong năm 2019)

Đơn vị tính là triệu đồng.

Tổng kinh phí cho hoạt động hợp tác quốc tế về KH&CN: kinh phí thực chi để thực hiện hoạt động hợp tác quốc tế về KH&CN. Trong đó kinh phí thực chi được chia theo các nội dung chi như sau:

- Kinh phí các dự án hợp tác quốc tế (Song phương, đa phương, nghị định thư);
- Kinh phí cho các đoàn ra nước ngoài công tác về KH&CN;
- Kinh phí cho các đoàn vào làm việc về KH&CN;
- Kinh phí tổ chức hội nghị, hội thảo, tập huấn quốc tế về KH&CN;
- Kinh phí đóng niên liễm cho các tổ chức quốc tế mà đơn vị là thành viên;
- Kinh phí khác.

PHẦN III. KẾT QUẢ HỘI NHẬP QUỐC TẾ VỀ KH&CN (số liệu từ 01/01/2019 đến 31/12/2019)

A. Hoạt động hội nhập quốc tế về KH&CN

Biểu thống kê thu thập thông tin về những nội dung chính sau:

1. Số nhiệm vụ hợp tác quốc tế về KH&CN của đơn vị, trong đó ghi rõ số nhiệm vụ do đơn vị chủ trì thực hiện

Nhiệm vụ hợp tác quốc tế về KH&CN là đề tài/đề án/dự án KH&CN hợp tác xây dựng, tổ chức thực hiện và đóng góp kinh phí giữa các tổ chức KH&CN Việt Nam với các đối tác nước ngoài theo thỏa thuận bằng văn bản của các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam và cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài.

2. Số đoàn ra nước ngoài nghiên cứu, khảo sát về KH&CN:

Đoàn ra về KH&CN (Đoàn ra) là đoàn hoặc cá nhân cán bộ, công chức, viên chức được cử đi công tác nước ngoài để nghiên cứu, khảo sát, dự hội nghị/hội thảo về KH&CN hoặc giải quyết công việc liên quan đến hoạt động KH&CN.

Số đoàn ra được tính theo số đoàn được cử ra nước ngoài nghiên cứu, khảo sát, dự hội nghị/hội thảo hoặc giải quyết công việc liên quan đến hoạt động KH&CN bằng một quyết định hành chính của người có thẩm quyền.

3. Số đoàn nước ngoài do đơn vị chủ trì mời vào nghiên cứu, khảo sát về KH&CN tại Việt Nam

Đoàn vào về KH&CN (Đoàn vào) là đoàn của cơ quan, tổ chức nước ngoài và cá nhân mang quốc tịch nước ngoài đến Việt Nam nghiên cứu, khảo sát, dự hội nghị/hội thảo hoặc giải quyết công việc liên quan đến hoạt động KH&CN với các tổ chức, cơ quan của Việt Nam.

Đoàn vào là một lần đoàn quốc tế được mời vào nghiên cứu, khảo sát, dự hội nghị/hội thảo về KH&CN tại Việt Nam.

4. Số người Việt Nam định cư ở nước ngoài và chuyên gia nước ngoài hoạt động KH&CN tại đơn vị

Người Việt Nam định cư ở nước ngoài hoạt động NC&PT ở Việt Nam là người có quốc tịch Việt Nam và người gốc Việt Nam cư trú, sinh sống lâu dài ở nước ngoài về làm công tác nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ ở Việt Nam.

Chuyên gia nước ngoài hoạt động NC&PT tại Việt Nam là người có quốc tịch nước ngoài đến làm công tác nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ ở cơ quan, tổ chức của Việt Nam.

5. Số người là diễn giả trong các hội thảo quốc tế;

6. Số người của đơn vị tham gia các tổ chức quốc tế liên quan đến KH&CN: Số người của đơn vị được làm việc tại các tổ chức quốc tế liên quan đến KH&CN theo các hình thức như: Được cử đi và được tuyển chọn. Số người của đơn vị/tổ chức được cử đi làm việc tại các tổ chức quốc tế liên quan đến KH&CN là những người thuộc biên chế của đơn vị/tổ chức nhưng được cử vào hoặc được tuyển vào làm việc lâu dài theo nhiệm kỳ hoặc không xác định thời hạn tại các tổ chức quốc tế, sau khi hết nhiệm kỳ hoặc kết thúc làm việc tại tổ chức đó sẽ trở về làm việc tại đơn vị/tổ chức. Những người được tuyển chọn vào làm việc tại tổ chức quốc tế là những người trong năm báo cáo đã từng làm việc tại đơn vị nhưng tham gia tuyển chọn và được tổ chức quốc tế chọn vào làm việc nên đã cắt biên chế hoặc thôi không làm việc với đơn vị/tổ chức nữa.

7. Số tổ chức quốc tế/điều ước quốc tế về KH&CN mà đơn vị là thành viên;

8. Số hội thảo/hội nghị quy mô quốc tế mà đơn vị đăng cai tổ chức trong năm;

9. Số lượt người tham dự các khóa đào tạo và bồi dưỡng về KH&CN của nước ngoài và các tổ chức quốc tế trong năm;

10. Số lượt người tham gia các dự án quốc tế;

11. Số thạc sĩ được đào tạo thông qua hợp tác quốc tế trong năm;

12. Số tiến sĩ được đào tạo thông qua hợp tác quốc tế trong năm;

13. Số đơn đăng ký sáng chế quốc tế của đơn vị trong năm;

14. Số văn bằng bảo hộ sáng chế quốc tế được cấp trong năm;

15. Số báo cáo khoa học đóng góp trong các hội thảo quốc tế trong năm;

16. Số tổ chức nghiên cứu nước ngoài có quan hệ hợp tác thường xuyên với đơn vị;

17. Số công nghệ nhận chuyển giao từ các đối tác nước ngoài trong năm;

18. Số công nghệ được chuyển giao ra nước ngoài trong năm;

19. Số hội chợ, triển lãm KH&CN quốc tế mà đơn vị tham gia trong năm;

20. Số điều ước, thỏa thuận quốc tế về KH&CN đã được ký kết trong năm.

Điều ước quốc tế là thỏa thuận bằng văn bản được ký kết nhân danh Nhà nước hoặc Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với bên ký kết nước ngoài, làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo pháp luật quốc tế, không phụ thuộc vào tên gọi là hiệp ước, công ước, hiệp định, định ước, thỏa thuận, nghị định thư, bản ghi nhớ, công hàm trao đổi hoặc văn kiện có tên gọi khác.

Thỏa thuận quốc tế được ký kết với tên gọi là *Thỏa thuận, Bản ghi nhớ, Biên bản thỏa thuận, Biên bản trao đổi, Chương trình hợp tác, Kế hoạch hợp tác hoặc tên gọi khác* là cam kết bằng văn bản về hợp tác quốc tế được ký kết nhân danh cơ quan nhà nước ở Trung ương, cơ quan cấp tỉnh, cơ quan Trung ương của tổ chức trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình với một hoặc nhiều bên ký kết nước ngoài, trừ các nội dung sau đây:

- a) Hòa bình, an ninh, biên giới, lãnh thổ, chủ quyền quốc gia;
- b) Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, tương trợ tư pháp;
- c) Tham gia tổ chức quốc tế liên chính phủ;
- d) Hỗ trợ phát triển chính thức thuộc quan hệ cấp Nhà nước hoặc Chính phủ Việt Nam;
- đ) Các vấn đề khác thuộc quan hệ cấp Nhà nước hoặc Chính phủ theo quy định của pháp luật.

B. Cơ sở hạ tầng và Thông tin KH&CN phục vụ Hội nhập quốc tế

1. Cơ sở hạ tầng:

Đơn vị có trang thiết bị phục vụ hoạt động nghiên cứu (có giá trị từ 300 triệu đồng trở lên) được đầu tư trong 3 năm gần đây hay không, chỉ chọn “Có” hoặc “Không”.

2. Thông tin KH&CN

Biểu thu thập thông tin về:

- Số lượng tạp chí chuyên ngành/đầu sách tham khảo tiếng nước ngoài;
- Đơn vị có đặt mua cơ sở dữ liệu hay không, nếu có xin hãy chọn cơ sở dữ liệu đơn vị đã đặt mua: ScienceDirect, Spinger link, Taylor & Francis và các cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác, có thể đánh dấu vào 01 (một) hoặc nhiều cơ sở dữ liệu mà đơn vị đặt mua.

- Các kênh tìm kiếm và kết nối với các đối tác nước ngoài: có thể đánh dấu vào 01 (một) hoặc nhiều kênh tìm kiếm;

- Đơn vị có website riêng và có trang tiếng Anh hoặc ngoại ngữ khác không: chỉ chọn “Có” hoặc “Không”;

- Đơn vị có sử dụng tư vấn của các chuyên gia nước ngoài trong hoạt động khoa học và công nghệ không: chỉ chọn “Có” hoặc “Không”;

- Đơn vị có xuất bản định kỳ tạp chí chuyên ngành bằng tiếng nước ngoài: chỉ chọn “Có” hoặc “Không” và ghi rõ tên tạp chí đó.

C- Hiệu quả của Hội nhập quốc tế về KH&CN

Đánh dấu vào một ô phù hợp nhất với mỗi nội dung. Ví dụ:

| Nội dung | Tác động của hội nhập quốc tế | | |
|--|-------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| | Ít | Trung bình | Nhiều |
| 1. Tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị nghiên cứu, nguồn lực thông tin KH&CN | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| 2. Nâng cao năng lực nghiên cứu của đơn vị | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |
| 3. Đào tạo cán bộ | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |
| | | | |

PHẦN IV. ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN HỘI NHẬP QUỐC TẾ VỀ KH&CN CỦA ĐƠN VỊ (số liệu từ 01/01/2019 đến 31/12/2019)

Ở phần này, thông tin được thu thập về:

1. Đơn vị có phòng, ban chuyên trách về hợp tác quốc tế về KH&CN hay không: chỉ chọn “Có” hoặc “Không”;

2. Xin cho biết nhận xét của đơn vị chính sách hội nhập quốc tế về KH&CN hiện nay (ví dụ mời cộng tác viên khoa học nước ngoài, tham gia các tổ chức quốc tế về KH&CN, như hành lang pháp lý, xuất nhập cảnh, v.v...): Chỉ chọn “Thuận lợi” hoặc “Không thuận lợi”, nếu “Không thuận lợi” ghi rõ lý do;

3. Xin cho biết việc tiếp cận và tham gia các chương trình, đề án hội nhập quốc tế về KH&CN: Chỉ chọn “Thuận lợi” hoặc “Không thuận lợi”, nếu “Không thuận lợi” ghi rõ lý do.

**PHỤ LỤC I. THÔNG TƯ SỐ 04/2018/TT-BKHCN CỦA BỘ
TRƯỞNG BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VỀ VIỆC QUY
ĐỊNH CÁC CUỘC ĐIỀU TRA THỐNG KÊ KHOA HỌC VÀ
CÔNG NGHỆ NGOÀI CHƯƠNG TRÌNH ĐIỀU TRA THỐNG KÊ
QUỐC GIA**

THÔNG TƯ

**Về việc quy định các cuộc điều tra thống kê khoa học và công nghệ ngoài
Chương trình điều tra thống kê quốc gia**

Căn cứ Luật khoa học và công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Luật thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật chuyển giao công nghệ ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thống kê;

Căn cứ Quyết định số 43/2016/QĐ-TTg ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chương trình điều tra thống kê quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 95/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia và Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Thông tư quy định các cuộc điều tra thống kê khoa học và công nghệ ngoài Chương trình điều tra thống kê quốc gia.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định các cuộc điều tra thống kê khoa học và công nghệ ngoài Chương trình điều tra thống kê quốc gia, bao gồm:

1. Điều tra thống kê khoa học và công nghệ định kỳ.
2. Điều tra thống kê khoa học và công nghệ đột xuất.

Điều 2. Điều tra thống kê khoa học và công nghệ định kỳ

1. Điều tra thống kê khoa học và công nghệ định kỳ nhằm thu thập thông tin về các chỉ tiêu thống kê phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ nhưng không thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, theo phương án điều tra được lập kế hoạch theo định kỳ, được Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt.

2. Danh mục các cuộc điều tra thống kê khoa học và công nghệ định kỳ được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 3. Tổ chức thực hiện các cuộc điều tra thống kê khoa học và công nghệ định kỳ

1. Trách nhiệm của các đơn vị thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ:

a) Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia

Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng kế hoạch, phương án điều tra thống kê khoa học và công nghệ định kỳ theo quy định của pháp luật.

Tổ chức điều tra thống kê; kiểm tra việc cung cấp thông tin của tổ chức, cá nhân được điều tra thống kê; xử lý, tổng hợp kết quả điều tra thống kê khoa học và công nghệ định kỳ và báo cáo Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

b) Vụ Kế hoạch - Tài chính có trách nhiệm thẩm định dự toán và bố trí kinh phí cho các cuộc điều tra thống kê, trình Lãnh đạo Bộ để giao kinh phí thực hiện trên cơ sở kế hoạch, quy mô và tính chất cuộc điều tra.

c) Các đơn vị thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm phối hợp thu thập thông tin thuộc các cuộc điều tra thống kê khoa học và công nghệ định kỳ có liên quan đến lĩnh vực quản lý của đơn vị và gửi kết quả thông tin thống kê thu thập được về Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia để tổng hợp.

2. Các tổ chức thực hiện chức năng đầu mối thông tin khoa học và công nghệ cấp bộ có trách nhiệm phối hợp với Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia tổ chức thu thập thông tin thuộc các cuộc điều tra thống kê khoa học và công nghệ định kỳ và gửi kết quả thông tin thống kê thu thập được về Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ để tổng hợp.

3. Sở Khoa học và Công nghệ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm chỉ đạo tổ chức thực hiện chức năng đầu mối thông tin khoa học và công nghệ cấp tỉnh phối hợp với Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia tổ chức thu thập thông tin thuộc các cuộc điều tra thống kê khoa học và công nghệ định kỳ trên địa bàn và gửi kết quả thông tin thống kê thu thập được về Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ để tổng hợp.

Điều 4. Điều tra thống kê khoa học và công nghệ đột xuất

Điều tra thống kê khoa học và công nghệ đột xuất nhằm thu thập thông tin thống kê có tính chất đặc thù, cấp thiết phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ, nhưng không thuộc các cuộc điều tra thống kê khoa học và công nghệ định kỳ của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 5. Tổ chức thực hiện các cuộc điều tra thống kê khoa học và công nghệ đột xuất

1. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quyết định tổ chức điều tra thống kê khoa học và công nghệ đột xuất và phân công đơn vị thuộc Bộ chủ trì thực hiện khi có chỉ đạo của cơ quan có thẩm quyền hoặc nhu cầu quản lý, chỉ đạo, điều hành của Bộ Khoa học và Công nghệ.

2. Trách nhiệm của đơn vị được phân công thực hiện điều tra thống kê khoa học và công nghệ đột xuất:

a) Xây dựng kế hoạch và phương án điều tra thống kê khoa học và công nghệ đột xuất theo quy định của pháp luật;

b) Triển khai điều tra thống kê khoa học và công nghệ đột xuất sau khi kế hoạch và phương án điều tra được Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt;

c) Xử lý, tổng hợp kết quả điều tra thống kê khoa học và công nghệ đột xuất và báo cáo Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2018.

2. Trong quá trình thực hiện nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Khoa học và Công nghệ để xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Các Phó thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Các Bộ, CQ ngang Bộ, CQ thuộc Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở Khoa học và Công nghệ các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư Pháp);
- Công báo, Website Chính phủ; Website Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Lưu: VT, TTKHCN.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

(đã ký)

Trần Quốc Khánh

Phụ lục

DANH MỤC CÁC CUỘC ĐIỀU TRA THỐNG KÊ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ ĐỊNH KỲ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 04/2018/TT-BKHHCN ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

| TT | Tên cuộc điều tra | Mục đích điều tra | Đối tượng điều tra, Đơn vị điều tra | Loại điều tra | Nội dung điều tra chính | Thời kỳ, thời điểm điều tra | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp |
|-----------|--|--|--|----------------------|---|---|--|---|
| 1 | Điều tra đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp | Thu thập thông tin về hoạt động đổi mới sáng tạo của các doanh nghiệp để phục vụ công tác quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ. | Các tập đoàn, tổng công ty, doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Doanh nghiệp. (Căn cứ vào yêu cầu quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ theo từng giai đoạn, Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quyết định phương án điều tra đối với doanh nghiệp trong các ngành, lĩnh vực cụ thể). | Điều tra chọn mẫu | a) Doanh nghiệp có thực hiện đổi mới sáng tạo (đổi mới sản phẩm; đổi mới quy trình, công nghệ, thiết bị; đổi mới tiếp thị; đổi mới tổ chức và quản lý) và doanh nghiệp không thực hiện đổi mới sáng tạo; Nội dung đổi mới sáng tạo, mức độ đổi mới sáng tạo và phương thức đổi mới sáng tạo (tự thực hiện; thuê ngoài; kết hợp cả hai); b) Thu thập thông tin về các chỉ tiêu: - Tỷ lệ doanh nghiệp thực hiện đổi mới sáng tạo; - Chi cho đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp; - Doanh nghiệp có Quỹ phát triển khoa học và | Chu kỳ 3 năm, ngày 01 tháng 3 (tiến hành vào các năm có số tận cùng là 3, 6 và 9) | Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia | Cục Ứng dụng và phát triển công nghệ; Cục Phát triển thị trường và doanh nghiệp khoa học và công nghệ |

| | | | | | | | | |
|---|--|--|--|-------------------|---|--|--|--------------------|
| | | | | | công nghệ; - Doanh nghiệp có bộ phận nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ. | | | |
| 2 | Điều tra hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ | <p>a) Thu nhập thông tin về mức độ hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ;</p> <p>b) Xác định năng lực của cộng đồng khoa học và công nghệ Việt Nam tham gia các hoạt động khoa học và công nghệ quốc tế;</p> <p>c) Xác định mức độ tác động của khoa học và công nghệ quốc tế đối với Việt Nam</p> | <p>a) Sở Khoa học và Công nghệ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;</p> <p>b) Các tổ chức khoa học và công nghệ theo Luật khoa học và công nghệ ở Trung ương và địa phương;</p> <p>c) Các sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;</p> <p>d) Các doanh nghiệp có hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;</p> | Điều tra toàn bộ | <p>a) Thông tin về đoàn ra nước ngoài nghiên cứu, khảo sát về khoa học và công nghệ;</p> <p>b) Thông tin về đoàn của nước ngoài/tổ chức quốc tế vào nghiên cứu khảo sát về khoa học và công nghệ;</p> <p>c) Thông tin về nhiệm vụ hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ;</p> <p>d) Thông tin về người Việt Nam định cư ở nước ngoài và chuyên gia nước ngoài hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ tại Việt Nam.</p> | Chu kỳ 5 năm, ngày 01 tháng 7 (tiến hành vào các năm có số tận cùng là 0 và 5) | Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia | Vụ Hợp tác Quốc tế |
| 3 | Điều tra nhận thức công chúng về khoa học và công nghệ | a) Thu thập và phân tích dữ liệu về nhận thức của công chúng, mối quan tâm đến khoa học và công nghệ và sự hiểu | a) Cá nhân làm việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập (không thuộc ngành | Điều tra chọn mẫu | a) Thông tin cá nhân; trình độ học vấn, nghề nghiệp, lĩnh vực hoạt động, độ tuổi của người được điều | Chu kỳ 5 năm, ngày 1 tháng 7 (tiến hành | Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia | |

| | | | | | | | | |
|--|-------------|---|---|--|---|--|--|--|
| | <p>nghệ</p> | <p>biết của họ về khoa học và công nghệ;</p> <p>b) Xác định sự khác biệt của thái độ và hiểu biết về khoa học và công nghệ của công chúng so với những nghiên cứu trước đây;</p> <p>c) Cung cấp thông tin phục vụ xây dựng chiến lược mới về khoa học và công nghệ và kế hoạch hành động để nâng cao và thúc đẩy mối quan tâm về khoa học và công nghệ của công chúng</p> | <p>KH&CN);</p> <p>b) Cá nhân làm việc trong doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế (phi nông nghiệp) trừ doanh nghiệp KH&CN;</p> <p>c) Cá nhân là công nhân, nông dân, người cao tuổi, cán bộ hưu trí, thanh niên, học sinh, sinh viên.</p> <p>(Không bao gồm các cá nhân đang hoạt động trong lĩnh vực an ninh quốc phòng).</p> | | <p>tra;</p> <p>b) Thông tin về ứng dụng kết quả khoa học và công nghệ, chuyển giao công nghệ... phục vụ sản xuất kinh doanh và đời sống của công chúng;</p> <p>c) Hiểu biết về vai trò của khoa học và công nghệ, chính sách khoa học và công nghệ;</p> <p>d) Đánh giá về mức độ tác động của khoa học và công nghệ đối với đời sống và sản xuất kinh doanh của công chúng.</p> | <p>vào các năm có số tận cùng là 3 và 8)</p> | | |
|--|-------------|---|---|--|---|--|--|--|

PHỤ LỤC II. BẢNG PHÂN LOẠI LĨNH VỰC NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 12/2008/QĐ-BKHCN
ngày 4 tháng 9 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

I. LỚP 1. LĨNH VỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

| MÃ CẤP 1 | TÊN GỌI |
|----------|--------------------------------|
| 1 | Khoa học tự nhiên |
| 2 | Khoa học kỹ thuật và công nghệ |
| 3 | Khoa học y, dược |
| 4 | Khoa học nông nghiệp |
| 5 | Khoa học xã hội |
| 6 | Khoa học nhân văn |

II. LỚP 2. NGÀNH KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

| MÃ CẤP 1 | MÃ CẤP 2 | TÊN GỌI |
|----------|----------|---|
| 1 | | <i>KHOA HỌC TỰ NHIÊN</i> |
| | 101 | Toán học và thống kê |
| | 102 | Khoa học máy tính và thông tin |
| | 103 | Vật lý |
| | 104 | Hoá học |
| | 105 | Các khoa học trái đất và môi trường liên quan |
| | 106 | Sinh học |
| | 199 | Khoa học tự nhiên khác |
| 2 | | <i>KHOA HỌC KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ</i> |
| | 201 | Kỹ thuật dân dụng |
| | 202 | Kỹ thuật điện, kỹ thuật điện tử, kỹ thuật thông tin |
| | 203 | Kỹ thuật cơ khí |
| | 204 | Kỹ thuật hóa học |
| | 205 | Kỹ thuật vật liệu và luyện kim |
| | 206 | Kỹ thuật y học |
| | 207 | Kỹ thuật môi trường |
| | 208 | Công nghệ sinh học môi trường |
| | 209 | Công nghệ sinh học công nghiệp |
| | 210 | Công nghệ nano |
| | 211 | Kỹ thuật thực phẩm và đồ uống |
| | 299 | Khoa học kỹ thuật và công nghệ khác |
| 3 | | <i>KHOA HỌC Y, DƯỢC</i> |
| | 301 | Y học cơ sở |
| | 302 | Y học lâm sàng |
| | 303 | Y tế |

| MÃ CẤP 1 | MÃ CẤP 2 | TÊN GỌI |
|-----------------|-----------------|--------------------------------------|
| | 304 | Dược học |
| | 305 | Công nghệ sinh học trong y học |
| | 399 | Khoa học y, dược khác |
| 4 | | <i>KHOA HỌC NÔNG NGHIỆP</i> |
| | 401 | Trồng trọt |
| | 402 | Chăn nuôi |
| | 403 | Thú y |
| | 404 | Lâm nghiệp |
| | 405 | Thủy sản |
| | 406 | Công nghệ sinh học trong nông nghiệp |
| | 499 | Khoa học nông nghiệp khác |
| 5 | | <i>KHOA HỌC XÃ HỘI</i> |
| | 501 | Tâm lý học |
| | 502 | Kinh tế và kinh doanh |
| | 503 | Khoa học giáo dục |
| | 504 | Xã hội học |
| | 505 | Pháp luật |
| | 506 | Khoa học chính trị |
| | 507 | Địa lý kinh tế và xã hội |
| | 508 | Thông tin đại chúng và truyền thông |
| | 599 | Khoa học xã hội khác |
| 6 | | <i>KHOA HỌC NHÂN VĂN</i> |
| | 601 | Lịch sử và khảo cổ học |
| | 602 | Ngôn ngữ học và văn học |
| | 603 | Triết học, đạo đức học và tôn giáo |
| | 604 | Nghệ thuật |
| | 699 | Khoa học nhân văn khác |

III. LỚP 3. CHUYÊN NGÀNH KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

| MÃ CẤP 1 | MÃ CẤP 2 | MÃ CẤP 3 | TÊN GỌI |
|----------|----------|----------|--|
| <i>1</i> | | | KHOA HỌC TỰ NHIÊN |
| | 101 | | TOÁN HỌC VÀ THỐNG KÊ |
| | | 10101 | Toán học cơ bản |
| | | 10102 | Toán học ứng dụng |
| | | 10103 | Thống kê (Những vấn đề nghiên cứu thống kê ứng dụng trong từng lĩnh vực, từng ngành cụ thể được xếp vào lĩnh vực, ngành tương ứng) |
| | | 10199 | Toán học và thống kê khác |
| | 102 | | KHOA HỌC MÁY TÍNH VÀ THÔNG TIN |
| | | 10201 | Khoa học máy tính |
| | | 10202 | Khoa học thông tin |
| | | 10203 | Sinh tin học |
| | | 10299 | Khoa học máy tính và khoa học thông tin khác. (Các vấn đề phát triển phần cứng xếp vào mục 20206 (Phần cứng và kiến trúc máy tính); Các khía cạnh xã hội của khoa học tính toán và thông tin xếp vào mục 5 - Khoa học xã hội.) |
| | 103 | | VẬT LÝ |
| | | 10301 | Vật lý nguyên tử; vật lý phân tử và vật lý hóa học (vật lý các nguyên tử và các phân tử bao gồm va chạm, tương tác bức xạ, cộng hưởng từ; hiệu ứng Moessbauer) |
| | | 10302 | Vật lý các chất cô đặc (bao gồm cả vật lý chất rắn; siêu dẫn) |
| | | 10303 | Vật lý hạt và trường |
| | | 10304 | Vật lý hạt nhân |
| | | 10305 | Vật lý plasma và chất lỏng (bao gồm cả vật lý bề mặt) |
| | | 10306 | Quang học (bao gồm cả lade quang học và lade lượng tử) |
| | | 10307 | Âm học |
| | | 10308 | Thiên văn học |
| | | 10309 | Khoa học vũ trụ (bao gồm cả vật lý vũ trụ) |
| | | 10399 | Khoa học vật lý khác |
| | 104 | | HOÁ HỌC |
| | | 10401 | Hoá hữu cơ |
| | | 10402 | Hoá vô cơ và hạt nhân |
| | | 10403 | Hoá lý |
| | | 10404 | Hoá học cao phân tử (polyme) |
| | | 10405 | Điện hóa (pin khô, pin, pin nhiên liệu, ăn mòn kim loại, điện phân) |

| MÃ CẤP 1 | MÃ CẤP 2 | MÃ CẤP 3 | TÊN GỌI |
|----------|----------|----------|--|
| | | 10406 | Hoá keo |
| | | 10407 | Hóa phân tích |
| | | 10499 | Khoa học hoá học khác |
| | 105 | | CÁC KHOA HỌC TRÁI ĐẤT VÀ MÔI TRƯỜNG LIÊN QUAN |
| | | 10501 | Địa chất học |
| | | 10502 | Khoáng vật học |
| | | 10503 | Cổ sinh học |
| | | 10504 | Địa vật lý |
| | | 10505 | Địa hóa học |
| | | 10506 | Địa lý tự nhiên |
| | | 10507 | Núi lửa học |
| | | 10508 | Trắc địa học và bản đồ học |
| | | 10509 | Các khoa học môi trường (các khía cạnh xã hội của khoa học môi trường xếp vào mục 507) |
| | | 10510 | Khí tượng học và các khoa học khí quyển |
| | | 10511 | Khí hậu học |
| | | 10512 | Hải dương học |
| | | 10513 | Thủy văn; Tài nguyên nước |
| | | 10599 | Khoa học trái đất và khoa học môi trường liên quan khác |
| | 106 | | SINH HỌC |
| | | 10601 | Sinh học lý thuyết |
| | | 10602 | Tế bào học, Mô - phôi học |
| | | 10603 | Vi sinh vật học |
| | | 10604 | Vi rút học |
| | | 10605 | Hoá sinh; phương pháp nghiên cứu hoá sinh |
| | | 10606 | Sinh học phân tử |
| | | 10607 | Nấm học |
| | | 10608 | Lý sinh |
| | | 10609 | Di truyền học |
| | | 10610 | Sinh học sinh sản |
| | | 10611 | Thực vật học |
| | | 10612 | Động vật học |
| | | 10613 | Sinh học biển và nước ngọt |
| | | 10614 | Sinh thái học |
| | | 10615 | Đa dạng sinh học |
| | | 10616 | Công nghệ sinh học |
| | | 10699 | Khoa học sinh học khác |

| MÃ CẤP 1 | MÃ CẤP 2 | MÃ CẤP 3 | TÊN GỌI |
|----------|----------|----------|---|
| | 199 | | KHOA HỌC TỰ NHIÊN KHÁC |
| 2 | | | KHOA HỌC KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ |
| | 201 | | KỸ THUẬT DÂN DỤNG |
| | | 20101 | Kỹ thuật kiến trúc |
| | | 20102 | Kỹ thuật xây dựng |
| | | 20103 | Kỹ thuật kết cấu và đô thị |
| | | 20104 | Kỹ thuật giao thông vận tải |
| | | 20105 | Kỹ thuật thủy lợi |
| | | 20106 | Kỹ thuật địa chất công trình |
| | | 20199 | Kỹ thuật dân dụng khác |
| | 202 | | KỸ THUẬT ĐIỆN, KỸ THUẬT ĐIỆN TỬ, KỸ THUẬT THÔNG TIN |
| | | 20201 | Kỹ thuật điện và điện tử |
| | | 20202 | Người máy và điều khiển tự động |
| | | 20203 | Tự động hoá (CAD/CAM, v.v..) và các hệ thống điều khiển, giám sát; công nghệ điều khiển số bằng máy tính (CNC),.. |
| | | 20204 | Các hệ thống và kỹ thuật truyền thông |
| | | 20205 | Viễn thông |
| | | 20206 | Phần cứng và kiến trúc máy tính |
| | | 20207 | Cơ điện tử; hệ vi cơ điện tử (MEMS),.. |
| | | 20299 | Kỹ thuật điện, kỹ thuật điện tử, kỹ thuật thông tin không xếp vào mục nào khác |
| | 203 | | KỸ THUẬT CƠ KHÍ, CHẾ TẠO MÁY |
| | | 20301 | Kỹ thuật cơ khí nói chung |
| | | 20302 | Chế tạo máy nói chung (Chế tạo máy từng ngành xếp vào các ngành cụ thể) |
| | | 20303 | Chế tạo máy công cụ |
| | | 20304 | Chế tạo máy động lực |
| | | 20305 | Kỹ thuật cơ khí và chế tạo máy nông nghiệp (bao gồm cả cơ khí bảo quản chế biến, cơ khí lâm nghiệp, thủy sản) |
| | | 20306 | Kỹ thuật cơ khí và chế tạo máy thủy lợi |
| | | 20307 | Kỹ thuật cơ khí và chế tạo ô tô và giao thông |
| | | 20308 | Kỹ thuật và công nghệ hàng không, vũ trụ |
| | | 20309 | Kỹ thuật và công nghệ âm thanh |
| | | 20310 | Kỹ thuật cơ khí và chế tạo máy xây dựng |
| | | 20311 | Kỹ thuật cơ khí tàu thủy |
| | | 20312 | Kỹ thuật cơ khí và chế tạo thiết bị khai khoáng |
| | | 20313 | Kỹ thuật cơ khí và chế tạo thiết bị năng lượng |
| | | 20314 | Kỹ thuật và công nghệ liên quan đến hạt nhân (Vật lý hạt nhân xếp vào mục 10304) |

| MÃ CẤP 1 | MÃ CẤP 2 | MÃ CẤP 3 | TÊN GỌI |
|----------|----------|----------|--|
| | | 20399 | Kỹ thuật cơ khí, chế tạo máy khác |
| | 204 | | KỸ THUẬT HÓA HỌC |
| | | 20401 | Sản xuất hóa học công nghiệp nói chung (nhà máy, sản phẩm) |
| | | 20402 | Kỹ thuật quá trình hóa học nói chung |
| | | 20403 | Kỹ thuật hoá dược |
| | | 20404 | Kỹ thuật hoá vô cơ |
| | | 20405 | Kỹ thuật hoá hữu cơ |
| | | 20406 | Kỹ thuật hoá dầu |
| | | 20499 | Kỹ thuật hóa học khác |
| | 205 | | KỸ THUẬT VẬT LIỆU VÀ LUYỆN KIM |
| | | 20501 | Kỹ thuật nhiệt trong luyện kim |
| | | 20502 | Kỹ thuật và công nghệ sản xuất kim loại và hợp kim đen |
| | | 20503 | Kỹ thuật và công nghệ sản xuất kim loại và hợp kim màu |
| | | 20504 | Luyện kim bột |
| | | 20505 | Cán kim loại; kéo kim loại; sản xuất sản phẩm kim loại; sản xuất ống kim loại, v.v.. |
| | | 20506 | Luyện các chất bán dẫn |
| | | 20507 | Vật liệu xây dựng |
| | | 20508 | Vật liệu điện tử |
| | | 20509 | Vật liệu kim loại |
| | | 20510 | Gốm |
| | | 20511 | Màng mỏng, vật liệu sơn, vật liệu phủ |
| | | 20512 | Vật liệu composite (bao gồm cả plastic gia cường, gốm kim loại (cermet), các vật liệu sợi tổng hợp và tự nhiên phối hợp;...) |
| | | 20513 | Gỗ, giấy, bột giấy |
| | | 20514 | Vải, gồm cả sợi, màu và thuốc nhuộm tổng hợp |
| | | 20515 | Vật liệu tiên tiến |
| | | 20599 | Kỹ thuật vật liệu và luyện kim khác; (Vật liệu kích thước nano xếp vào mục 21001 - Vật liệu nano; Vật liệu sinh học xếp vào 20902 - Các sản phẩm sinh học) |
| | 206 | | KỸ THUẬT Y HỌC |
| | | 20601 | Kỹ thuật và thiết bị y học |
| | | 20602 | Kỹ thuật phân tích mẫu bệnh phẩm |
| | | 20603 | Kỹ thuật phân tích mẫu thuốc |
| | | 20604 | Kỹ thuật chẩn đoán bệnh (Vật liệu sinh học được xếp vào mục 209- công nghệ sinh học công nghiệp) |
| | | 20699 | Kỹ thuật y học khác |
| | 207 | | KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG |

| MÃ CẤP 1 | MÃ CẤP 2 | MÃ CẤP 3 | TÊN GỌI |
|-----------------|-----------------|-----------------|---|
| | | 20701 | Kỹ thuật môi trường và địa chất, địa kỹ thuật |
| | | 20702 | Kỹ thuật dầu khí (dầu mỏ, khí đốt) (ché biên dầu khí xếp vào mục 20405) |
| | | 20703 | Kỹ thuật năng lượng và nhiên liệu không phải dầu khí |
| | | 20704 | Viễn thám |
| | | 20705 | Khai thác mỏ và xử lý khoáng chất |
| | | 20706 | Kỹ thuật hàng hải, đóng tàu biển (Kỹ thuật cơ khí tàu thủy xếp vào 20311) |
| | | 20707 | Kỹ thuật đại dương |
| | | 20708 | Kỹ thuật bờ biển |
| | | 20799 | Kỹ thuật môi trường khác |
| | 208 | | CÔNG NGHỆ SINH HỌC MÔI TRƯỜNG |
| | | 20801 | Công nghệ sinh học môi trường nói chung |
| | | 20802 | Xử lý môi trường bằng phương pháp sinh học; các công nghệ sinh học chẩn đoán (chip ADN và thiết bị cảm biến sinh học) |
| | | 20803 | Đạo đức học trong công nghệ sinh học môi trường |
| | | 20899 | Công nghệ sinh học môi trường khác |
| | 209 | | CÔNG NGHỆ SINH HỌC CÔNG NGHIỆP |
| | | 20901 | Các công nghệ xử lý sinh học (các quá trình công nghiệp dựa vào các tác nhân sinh học để vận hành quy trình), xúc tác sinh học; lên men |
| | | 20902 | Các công nghệ sản phẩm sinh học (các sản phẩm được chế tạo sử dụng vật liệu sinh học làm nguyên liệu), vật liệu sinh học, chất dẻo sinh học, nhiên liệu sinh học, các hóa chất được chiết tách từ sinh học, các vật liệu mới có nguồn gốc sinh học. |
| | | 20999 | Công nghệ sinh học công nghiệp khác |
| | 210 | | CÔNG NGHỆ NANO |
| | | 21001 | Các vật liệu nano (sản xuất và các tính chất) |
| | | 21002 | Các quy trình nano (các ứng dụng ở cấp nano). (Vật liệu sinh học kích thước không phải nano được xếp vào 209) |
| | | 21099 | Công nghệ nano khác |
| | 211 | | KỸ THUẬT THỰC PHẨM VÀ ĐỒ UỐNG |
| | | 21101 | Kỹ thuật thực phẩm |
| | | 21102 | Kỹ thuật đồ uống |
| | | 21199 | Kỹ thuật thực phẩm và đồ uống khác |
| | 299 | | KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ KHÁC |
| 3 | | | KHOA HỌC Y, DƯỢC |
| | 301 | | Y HỌC CƠ SỞ |
| | | 30101 | Giải phẫu học và hình thái học (Giải phẫu và hình thái thực vật xếp vào 106 - Sinh học) |

| MÃ CẤP 1 | MÃ CẤP 2 | MÃ CẤP 3 | TÊN GỌI |
|----------|----------|----------|--|
| | | 30102 | Di truyền học người |
| | | 30103 | Miễn dịch học |
| | | 30104 | Thần kinh học (bao gồm cả Tâm sinh lý học) |
| | | 30105 | Sinh lý học y học |
| | | 30106 | Mô học |
| | | 30107 | Hóa học lâm sàng và sinh hóa y học |
| | | 30108 | Vi sinh vật học y học |
| | | 30109 | Bệnh học |
| | | 30199 | Y học cơ sở khác |
| | 302 | | Y HỌC LÂM SÀNG |
| | | 30201 | Nam học |
| | | 30202 | Sản khoa và phụ khoa |
| | | 30203 | Nhi khoa |
| | | 30204 | Hệ tim mạch |
| | | 30205 | Bệnh hệ mạch ngoại biên |
| | | 30206 | Huyết học và truyền máu |
| | | 30207 | Hệ hô hấp và các bệnh liên quan |
| | | 30208 | Điều trị tích cực và hồi sức cấp cứu |
| | | 30209 | Gây mê |
| | | 30210 | Chấn thương, Chỉnh hình |
| | | 30211 | Ngoại khoa (Phẫu thuật) |
| | | 30212 | Y học hạt nhân và phóng xạ; chụp ảnh y học |
| | | 30213 | Ghép mô, tạng |
| | | 30214 | Nha khoa và phẫu thuật miệng |
| | | 30215 | Da liễu, Hoa liễu |
| | | 30216 | Dị ứng |
| | | 30217 | Bệnh về khớp |
| | | 30218 | Nội tiết và chuyển hoá (bao gồm cả đái tháo đường, rối loạn hoocmon) |
| | | 30219 | Tiêu hoá và gan mật học |
| | | 30220 | Niệu học và thận học |
| | | 30221 | Ung thư học và phát sinh ung thư |
| | | 30222 | Nhãn khoa. Bệnh mắt |
| | | 30223 | Tai mũi họng |
| | | 30224 | Tâm thần học |
| | | 30225 | Thần kinh học lâm sàng |
| | | 30226 | Lão khoa, Bệnh người già |
| | | 30227 | Y học thẩm mỹ, Phẫu thuật thẩm mỹ |
| | | 30228 | Y học tổng hợp và nội khoa |
| | | 30229 | Y học hỗ trợ và kết hợp |
| | | 30230 | Y học thể thao, thể dục |
| | | 30231 | Y học dân tộc; y học cổ truyền |
| | | 30299 | Y học lâm sàng khác |
| | 303 | | Y TẾ |
| | | 30301 | Khoa học về chăm sóc sức khỏe và dịch vụ y tế (bao gồm cả quản trị bệnh viện, tài chính y tế,..) |

| MÃ CẤP 1 | MÃ CẤP 2 | MÃ CẤP 3 | TÊN GỌI |
|----------|----------|----------|--|
| | | 30302 | Chính sách và dịch vụ y tế |
| | | 30303 | Điều dưỡng |
| | | 30304 | Dinh dưỡng; Khoa học về ăn kiêng |
| | | 30305 | Y tế môi trường và công cộng |
| | | 30306 | Y học nhiệt đới |
| | | 30307 | Ký sinh trùng học |
| | | 30308 | Bệnh truyền nhiễm |
| | | 30309 | Dịch tễ học |
| | | 30310 | Sức khỏe nghề nghiệp; tâm lý ung thư học, Hiệu quả chính sách và xã hội của nghiên cứu y sinh học |
| | | 30312 | Sức khỏe sinh sản |
| | | 30313 | Đạo đức học trong y học |
| | | 30314 | Lạm dụng thuốc; Nghiện và cai nghiện. |
| | | 30399 | Các vấn đề y tế khác |
| | 304 | | DUỢC HỌC |
| | | 30401 | Dược lý học |
| | | 30402 | Dược học lâm sàng và điều trị |
| | | 30403 | Dược liệu học; Cây thuốc; Con thuốc; Thuốc Nam, thuốc dân tộc |
| | | 30404 | Hoá dược học |
| | | 30405 | Kiểm nghiệm thuốc và Độc chất học (bao gồm cả độc chất học lâm sàng) |
| | | 30499 | Dược học khác |
| | 305 | | CÔNG NGHỆ SINH HỌC TRONG Y HỌC |
| | | 30501 | Công nghệ sinh học liên quan đến y học, y tế |
| | | 30502 | Công nghệ sinh học liên quan đến thao tác với các tế bào, mô, cơ quan hay toàn bộ sinh vật (hỗ trợ sinh sản); công nghệ tế bào gốc |
| | | 30503 | Công nghệ liên quan đến xác định chức năng của ADN, protein, enzym và tác động của chúng tới việc phát bệnh; đảm bảo sức khỏe (bao gồm cả chẩn đoán gen, các can thiệp điều trị trên cơ sở gen (dược phẩm trên cơ sở gen (pharmacogenomics) các liệu pháp điều trị trên cơ sở gen),... |
| | | 30504 | Vật liệu sinh học liên quan đến cấy ghép trong y học, thiết bị, cảm biến y học) |
| | | 30505 | Đạo đức học trong công nghệ sinh học y học |
| | | 30599 | Công nghệ sinh học y học khác |
| | 399 | | KHOA HỌC Y, DUỢC KHÁC |
| | | 39901 | Pháp y |
| | | 39902 | Y học thẩm hoá |
| | | 39903 | Y học hàng không, vũ trụ |
| | | 39904 | Quân y; Y tế quốc phòng |
| | | 39999 | Y học, y tế và dược chưa xếp vào mục nào khác |

| MÃ CẤP 1 | MÃ CẤP 2 | MÃ CẤP 3 | TÊN GỌI |
|----------|----------|----------|---|
| 4 | | | KHOA HỌC NÔNG NGHIỆP |
| | 401 | | TRỒNG TRỌT |
| | | 40101 | Nông hoá |
| | | 40102 | Thổ nhưỡng học |
| | | 40103 | Cây lương thực và cây thực phẩm |
| | | 40104 | Cây rau, cây hoa và cây ăn quả |
| | | 40105 | Cây công nghiệp và cây thuốc |
| | | 40106 | Bảo vệ thực vật |
| | | 40107 | Bảo quản và chế biến nông sản |
| | | 40199 | Khoa học công nghệ trồng trọt khác |
| | 402 | | CHĂN NUÔI |
| | | 40201 | Sinh lý và hoá sinh động vật nuôi |
| | | 40202 | Di truyền và nhân giống động vật nuôi |
| | | 40203 | Thức ăn và dinh dưỡng cho động vật nuôi |
| | | 40204 | Nuôi dưỡng động vật nuôi |
| | | 40205 | Bảo vệ động vật nuôi |
| | | 40206 | Sinh trưởng và phát triển của động vật nuôi |
| | | 40299 | Khoa học công nghệ chăn nuôi khác |
| | 403 | | THÚ Y |
| | | 40301 | Y học thú y |
| | | 40302 | Gây mê và điều trị tích cực thú y |
| | | 40303 | Dịch tễ học thú y |
| | | 40304 | Miễn dịch học thú y |
| | | 40305 | Giải phẫu học và sinh lý học thú y |
| | | 40306 | Bệnh học thú y |
| | | 40307 | Vi sinh vật học thú y (trừ vi rút học thú y) |
| | | 40308 | Ký sinh trùng học thú y |
| | | 40309 | Sinh học phóng xạ và chụp ảnh |
| | | 40310 | Vi rút học thú y |
| | | 40311 | Phẫu thuật thú y |
| | | 40312 | Dược học thú y |
| | | 40399 | Khoa học công nghệ thú y khác |
| | 404 | | LÂM NGHIỆP |
| | | 40401 | Lâm sinh |
| | | 40402 | Tài nguyên rừng |
| | | 40403 | Quản lý và bảo vệ rừng |
| | | 40404 | Sinh thái và môi trường rừng |
| | | 40405 | Giống cây rừng |
| | | 40406 | Nông lâm kết hợp |
| | | 40407 | Bảo quản và chế biến lâm sản |
| | | 40499 | Khoa học công nghệ lâm nghiệp khác (Cơ khí lâm nghiệp xếp vào 20305.) |
| | 405 | | THUỶ SẢN |
| | | 40501 | Sinh lý và dinh dưỡng thủy sản |
| | | 40502 | Di truyền học và nhân giống thủy sản |

| MÃ CẤP 1 | MÃ CẤP 2 | MÃ CẤP 3 | TÊN GỌI |
|-----------------|-----------------|-----------------|---|
| | | 40503 | Bệnh học thủy sản |
| | | 40504 | Nuôi trồng thủy sản |
| | | 40505 | Hệ sinh thái và đánh giá nguồn lợi thủy sản |
| | | 40506 | Quản lý và khai thác thủy sản |
| | | 40507 | Bảo quản và chế biến thủy sản |
| | | 40599 | Khoa học công nghệ thủy sản khác |
| | 406 | | CÔNG NGHỆ SINH HỌC NÔNG NGHIỆP |
| | | 40601 | Công nghệ gen (cây trồng và động vật nuôi); nhân dòng vật nuôi; |
| | | 40602 | Các công nghệ tế bào trong nông nghiệp |
| | | 40603 | Các công nghệ enzym và protein trong nông nghiệp |
| | | 40604 | Các công nghệ vi sinh vật trong nông nghiệp |
| | | 40605 | Đạo đức học trong công nghệ sinh học nông nghiệp |
| | | 40699 | Công nghệ sinh học trong nông nghiệp khác |
| | 499 | | KHOA HỌC NÔNG NGHIỆP KHÁC (Những vấn đề thủy lợi xếp vào mục tương ứng. Thủy văn và tài nguyên nước xếp vào 10513 (Thủy văn và tài nguyên nước); Xây dựng công trình thủy lợi xếp vào 20105 (Kỹ thuật thủy lợi); Cơ khí thủy lợi xếp vào 20306 (Kỹ thuật và công nghệ cơ khí thủy lợi); Kỹ thuật bờ biển xếp vào 20708 (Kỹ thuật bờ biển); |
| 5 | | | <i>KHOA HỌC XÃ HỘI</i> |
| | 501 | | TÂM LÝ HỌC |
| | | 50101 | Tâm lý học nói chung (bao gồm cả nghiên cứu quan hệ người - máy), |
| | | 50102 | Tâm lý học chuyên ngành (bao gồm cả liệu pháp điều trị rối loạn tâm sinh lý và tinh thần trong học tập, ngôn ngữ, nghe, nhìn, nói...) |
| | | 50199 | Tâm lý học khác |
| | 502 | | KINH TẾ VÀ KINH DOANH |
| | | 50201 | Kinh tế học; Trắc lượng kinh tế học; Quan hệ sản xuất kinh doanh |
| | | 50202 | Kinh doanh và quản lý |
| | | 50299 | Kinh tế học và kinh doanh khác |
| | 503 | | KHOA HỌC GIÁO DỤC |
| | | 50301 | Khoa học giáo dục học nói chung, bao gồm cả đào tạo, sư phạm học, lý luận giáo dục,.. |
| | | 50302 | Giáo dục chuyên biệt (theo đối tượng, cho người khuyết tật,...) |
| | | 50399 | Các vấn đề khoa học giáo dục khác |
| | 504 | | XÃ HỘI HỌC |
| | | 50401 | Xã hội học nói chung |
| | | 50402 | Nhân khẩu học |

| MÃ CẤP 1 | MÃ CẤP 2 | MÃ CẤP 3 | TÊN GỌI |
|-----------------|-----------------|-----------------|---|
| | | 50403 | Nhân chủng học |
| | | 50404 | Dân tộc học |
| | | 50405 | Xã hội học chuyên đề; Khoa học về giới và phụ nữ; Các vấn đề xã hội Nghiên cứu gia đình và xã hội; Công tác xã hội |
| | | 50499 | Xã hội học khác |
| | 505 | | PHÁP LUẬT |
| | | 50501 | Luật học |
| | | 50502 | Tội phạm học |
| | | 50503 | Hình phạt học (khoa học về hình phạt) |
| | | 50599 | Các vấn đề pháp luật khác |
| | 506 | | KHOA HỌC CHÍNH TRỊ |
| | | 50601 | Khoa học chính trị |
| | | 50602 | Hành chính công và quản lý hành chính |
| | | 50603 | Lý thuyết tổ chức; Hệ thống chính trị; Đảng chính trị |
| | | 50699 | Khoa học chính trị khác |
| | 507 | | ĐỊA LÝ KINH TẾ VÀ XÃ HỘI |
| | | 50701 | Khoa học môi trường - các khía cạnh xã hội; (Những khía cạnh địa lý tự nhiên xếp vào mục 105 (Các khoa học trái đất và môi trường liên quan), khía cạnh công nghệ của địa lý xếp vào mục 207 (Kỹ thuật môi trường)) |
| | | 50702 | Địa lý kinh tế và văn hoá |
| | | 50703 | Nghiên cứu quy hoạch, phát triển đô thị |
| | | 50704 | Quy hoạch giao thông và các khía cạnh xã hội của giao thông vận tải (Vấn đề kỹ thuật và công nghệ giao thông vận tải xếp vào mục 20104 (Kỹ thuật giao thông vận tải)) |
| | | 50799 | Địa lý kinh tế và xã hội khác |
| | 508 | | THÔNG TIN ĐẠI CHÚNG VÀ TRUYỀN THÔNG |
| | | 50801 | Báo chí |
| | | 50802 | Thông tin học (Khoa học thông tin - các khía cạnh xã hội) (Khía cạnh về tin học và công nghệ thông tin xếp vào mục 10202 (Khoa học thông tin)) |
| | | 50803 | Khoa học thư viện |
| | | 50804 | Thông tin đại chúng và truyền thông văn hoá - xã hội |
| | | 50899 | Thông tin đại chúng và truyền thông khác |
| | 599 | | KHOA HỌC XÃ HỘI KHÁC |
| 6 | | | <i>KHOA HỌC NHÂN VĂN</i> |
| | 601 | | LỊCH SỬ VÀ KHẢO CỔ HỌC |
| | | 60101 | Lịch sử Việt Nam |
| | | 60102 | Lịch sử thế giới; Lịch sử từng nước, từng vùng; |

| MÃ CẤP 1 | MÃ CẤP 2 | MÃ CẤP 3 | TÊN GỌI |
|----------|----------|----------|---|
| | | | từng khu vực |
| | | 60103 | Khảo cổ học và tiền sử |
| | | 60199 | Các vấn đề lịch sử và khảo cổ học khác (Lịch sử khoa học và công nghệ xếp vào 603(Triết học, đạo đức học và tôn giáo); Lịch sử của các khoa học chuyên ngành được xếp vào chuyên ngành tương ứng) |
| | 602 | | NGÔN NGỮ HỌC VÀ VĂN HỌC |
| | | 60201 | Nghiên cứu chung về ngôn ngữ |
| | | 60202 | Nghiên cứu ngôn ngữ Việt Nam |
| | | 60203 | Nghiên cứu ngôn ngữ khác |
| | | 60204 | Lý luận văn học; Nghiên cứu văn học nói chung |
| | | 60205 | Nghiên cứu văn học Việt Nam, văn học các dân tộc ít người của Việt Nam |
| | | 60206 | Nghiên cứu văn học từng dân tộc, từng nước, khu vực khác |
| | | 60207 | Lý luận văn hoá; Nghiên cứu văn hoá nói chung |
| | | 60208 | Nghiên cứu văn hóa Việt Nam, văn hóa các dân tộc ít người Việt Nam |
| | | 60209 | Các nghiên cứu văn hóa từng dân tộc, từng nước, khu vực khác |
| | | 60210 | Ngôn ngữ học ứng dụng |
| | | 60299 | Nghiên cứu ngôn ngữ và văn hóa khác |
| | 603 | | TRIẾT HỌC, ĐẠO ĐỨC HỌC VÀ TÔN GIÁO |
| | | 60301 | Triết học |
| | | 60302 | Lịch sử và triết học của khoa học và công nghệ |
| | | 60303 | Đạo đức học (trừ các vấn đề đạo đức học liên quan đến từng ngành cụ thể) |
| | | 60304 | Thần học |
| | | 60305 | Nghiên cứu tôn giáo |
| | | 60399 | Các vấn đề của triết học và tôn giáo khác |
| | 604 | | NGHỆ THUẬT |
| | | 60401 | Nghệ thuật và lịch sử nghệ thuật |
| | | 60402 | Mỹ thuật |
| | | 60403 | Nghệ thuật kiến trúc |
| | | 60404 | Nghệ thuật trình diễn (âm nhạc, kịch, múa, hát, xiếc, ...) |
| | | 60405 | Nghệ thuật dân gian |
| | | 60406 | Nghệ thuật điện ảnh |
| | | 60407 | Nghệ thuật truyền thanh, truyền hình |
| | | 60499 | Các vấn đề nghiên cứu nghệ thuật khác |
| | 699 | | KHOA HỌC NHÂN VĂN KHÁC |

PHỤ LỤC III. BẢNG PHÂN LOẠI MỤC TIÊU KINH TẾ-XÃ HỘI CỦA HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 12/2008/QĐ-BKHCN ngày 4 tháng 9 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

I. LỚP 1. MÃ VÀ TÊN GỌI

| MÃ CẤP 1 | TÊN GỌI |
|----------|--|
| 10 | Thăm dò, nghiên cứu và khai thác trái đất, khí quyển |
| 11 | Phát triển cơ sở hạ tầng và quy hoạch sử dụng đất |
| 12 | Phát triển sản xuất và công nghệ nông nghiệp |
| 13 | Phát triển sản xuất và công nghệ công nghiệp |
| 14 | Phát triển, phân phối và sử dụng hợp lý năng lượng |
| 15 | Phát triển y tế và bảo vệ sức khoẻ con người |
| 16 | Phát triển giáo dục và đào tạo |
| 17 | Phát triển và bảo vệ môi trường |
| 18 | Phát triển xã hội và dịch vụ |
| 19 | Thăm dò, nghiên cứu và khai thác vũ trụ |
| 20 | Nghiên cứu do các trường đại học cấp kinh phí |
| 21 | Nghiên cứu không định hướng ứng dụng |
| 22 | Nghiên cứu dân sự khác |
| 23 | Đảm bảo an ninh, quốc phòng |

II. LỚP 2. MÃ VÀ TÊN GỌI

| MÃ CẤP 1 | MÃ CẤP 2 | TÊN GỌI |
|----------|----------|--|
| 10 | | <i>THĂM DÒ, NGHIÊN CỨU VÀ KHAI THÁC TRÁI ĐẤT, KHÍ QUYỂN</i> |
| | 1001 | Nghiên cứu chung về thăm dò và khai thác trái đất, khí quyển |
| | 1002 | Thăm dò, điều tra khoáng sản, dầu mỏ, khí tự nhiên |
| | 1003 | Thăm dò và khai thác đáy biển |
| | 1004 | Thăm dò, khai thác vỏ trái đất, trừ vùng đáy biển |
| | 1005 | Phát triển thủy văn |
| | 1006 | Thăm dò, khai thác biển, đại dương |
| | 1007 | Nghiên cứu khí quyển |
| | 1099 | Các vấn đề khác về trái đất và khí quyển |
| 11 | | <i>PHÁT TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG VÀ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT</i> |
| | 1101 | Nghiên cứu chung về cơ sở hạ tầng và quy hoạch chung về sử dụng đất |
| | 1102 | Quy hoạch chung về sử dụng đất |
| | 1103 | Quy hoạch và xây dựng đô thị |
| | 1104 | Công trình dân dụng |
| | 1105 | Hệ thống giao thông vận tải |
| | 1106 | Hệ thống thông tin viễn thông, thông tin liên lạc |
| | 1107 | Thuỷ lợi; Hệ thống cung cấp nước; |
| | 1199 | Các vấn đề khác về phát triển cơ sở hạ tầng và quy hoạch sử dụng đất |
| 12 | | <i>PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NÔNG NGHIỆP</i> |
| | 1201 | Nghiên cứu chung về phát triển sản xuất nông nghiệp |
| | 1202 | Trồng trọt |
| | 1203 | Chăn nuôi |
| | 1204 | Lâm nghiệp |
| | 1205 | Thú y |
| | 1206 | Thuỷ sản |
| | 1299 | Phát triển các vấn đề nông nghiệp khác |
| 13 | | <i>PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ CÔNG NGHIỆP</i> |
| | 1301 | Nghiên cứu chung về phát triển sản xuất và công nghệ công nghiệp |
| | 1302 | Nâng cao hiệu quả kinh tế và năng lực cạnh tranh |

| MÃ CẤP 1 | MÃ CẤP 2 | TÊN GỌI |
|----------|----------|---|
| | 1303 | Phát triển kỹ thuật chế biến và chế tạo nói chung |
| | 1304 | Khai thác, chế biến khoáng sản không phải năng lượng và các sản phẩm của chúng |
| | 1305 | Công nghiệp hoá học và hoá chất |
| | 1306 | Công nghiệp hoá dầu và sản phẩm phụ từ than đá |
| | 1307 | Công nghiệp dược phẩm |
| | 1308 | Công nghiệp sản xuất xe có động cơ (ô tô, xe máy, ..) và các phương tiện giao thông vận tải khác |
| | 1309 | Sản xuất, chế tạo và sửa chữa thiết bị hàng không, vũ trụ |
| | 1310 | Công nghiệp điện tử và công nghiệp liên quan đến điện tử (tivi, radio, thiết bị viễn thông,...) |
| | 1311 | Công nghiệp chế tạo máy văn phòng và thiết bị xử lý dữ liệu (công nghiệp máy tính) |
| | 1312 | Công nghiệp phần mềm |
| | 1313 | Công nghiệp máy điện và thiết bị điện |
| | 1314 | Công nghệ chế tạo máy không phải điện và điện tử |
| | 1315 | Chế tạo dụng cụ và thiết bị (thiết bị khoa học, thiết bị đo lường, thiết bị và dụng cụ y tế, ...) |
| | 1316 | Công nghiệp thực phẩm và đồ uống |
| | 1317 | Công nghiệp dệt may và sản phẩm từ da |
| | 1318 | Công nghiệp tái sử dụng chất thải |
| | 1319 | Công nghiệp sản xuất các sản phẩm khác |
| | 1399 | Các vấn đề khác về phát triển công nghiệp và công nghệ |
| 14 | | <i>PHÁT TRIỂN, PHÂN PHỐI VÀ SỬ DỤNG HỢP LÝ NĂNG LƯỢNG</i> |
| | 1401 | Nghiên cứu chung về phát triển, phân phối và sử dụng hợp lý năng lượng |
| | 1402 | Năng lượng hoá thạch (than đá, dầu mỏ,..) và các dẫn xuất của chúng |
| | 1403 | Năng lượng từ phân rã hạt nhân |
| | 1404 | Quản lý chất thải và tái chế chất thải phóng xạ liên quan đến sản xuất năng lượng |
| | 1405 | Năng lượng từ tổng hợp hạt nhân |
| | 1406 | Năng lượng tái tạo (Năng lượng mặt trời, năng lượng gió, v.v.), năng lượng mới |
| | 1407 | Sử dụng hợp lý năng lượng |
| | 1499 | Các vấn đề khác về sản xuất, phân phối và sử dụng năng lượng hợp lý khác |

| MÃ CẤP 1 | MÃ CẤP 2 | TÊN GỌI |
|-----------------|-----------------|--|
| 15 | | <i>PHÁT TRIỂN Y TẾ VÀ BẢO VỆ SỨC KHOẺ CON NGƯỜI</i> |
| | 1501 | Nghiên cứu chung về phát triển y tế và bảo vệ sức khoẻ con người |
| | 1502 | Nghiên cứu y học, điều trị tại bệnh viện, phẫu thuật,.. |
| | 1503 | Y học dự phòng |
| | 1504 | Kỹ thuật y sinh học |
| | 1505 | Y học bảo hộ và an toàn lao động |
| | 1506 | Dinh dưỡng và vệ sinh an toàn thực phẩm |
| | 1507 | Phòng, chống sự lạm dụng và nghiện ma tuý, chất gây nghiện |
| | 1508 | Y tế cộng đồng |
| | 1509 | Bệnh viện và tổ chức chăm sóc sức khoẻ |
| | 1599 | Các vấn đề khác về phát triển y tế và bảo vệ sức khoẻ con người |
| 16 | | <i>PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO</i> |
| | 1601 | Nghiên cứu chung về giáo dục và đào tạo |
| | 1602 | Giáo dục mẫu giáo, trước tuổi đến trường |
| | 1603 | Giáo dục tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông |
| | 1604 | Giáo dục và đào tạo trung học chuyên nghiệp |
| | 1605 | Giáo dục và đào tạo đại học, cao đẳng |
| | 1606 | Đào tạo thường xuyên; đào tạo lại |
| | 1607 | Dạy nghề |
| | 1699 | Phát triển giáo dục và đào tạo khác |
| 17 | | <i>PHÁT TRIỂN VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG</i> |
| | 1701 | Nghiên cứu chung về môi trường |
| | 1702 | Bảo vệ khí quyển và khí hậu |
| | 1703 | Bảo vệ môi trường không khí |
| | 1704 | Quản lý chất thải rắn |
| | 1705 | Bảo vệ môi trường nước, nước mặt |
| | 1706 | Bảo vệ đất |
| | 1707 | Bảo vệ nước dưới đất |
| | 1708 | Giảm thiểu và bảo vệ chống tiếng ồn và rung |
| | 1709 | Bảo vệ nơi ở và các loài sinh vật, bảo vệ đa dạng sinh học |
| | 1710 | Bảo vệ và phòng chống thiên tai, thảm họa tự nhiên |
| | 1711 | Bảo vệ và phòng chống phóng xạ |

| MÃ CẤP 1 | MÃ CẤP 2 | TÊN GỌI |
|-----------------|-----------------|---|
| | 1712 | Bảo vệ và khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên |
| | 1799 | Phát triển và bảo vệ môi trường khác |
| <i>18</i> | | <i>PHÁT TRIỂN XÃ HỘI</i> |
| | 1801 | Nghiên cứu chung về phát triển xã hội |
| | 1802 | Phát triển văn hoá |
| | 1803 | Quản trị kinh doanh và tổ chức |
| | 1804 | Phát triển và hoàn thiện điều kiện lao động |
| | 1805 | Hệ thống an sinh xã hội |
| | 1806 | Phát triển hệ thống chính trị của xã hội |
| | 1807 | Biến đổi xã hội, các quá trình xã hội |
| | 1808 | Dịch vụ công; dịch vụ xã hội khác |
| | 1809 | Quan hệ quốc tế |
| | 1899 | Vấn đề khác về phát triển xã hội và dịch vụ |
| <i>19</i> | | <i>THĂM DÒ, NGHIÊN CỨU VÀ KHAI THÁC VŨ TRỤ</i> |
| | 1901 | Nghiên cứu chung về thăm dò và khai thác vũ trụ |
| | 1902 | Thăm dò không gian, vũ trụ |
| | 1903 | Các chương trình nghiên cứu ứng dụng về thăm dò, khai thác vũ trụ |
| | 1904 | Các hệ thống phóng tên lửa đẩy |
| | 1905 | Các phòng thí nghiệm trên vũ trụ và các chuyến bay vào vũ trụ |
| | 1999 | Các vấn đề khác về vũ trụ |
| <i>20</i> | | <i>NGHIÊN CỨU DO CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẤP KINH PHÍ</i> |
| | 2001 | Toán học và thống kê |
| | 2002 | Khoa học máy tính và thông tin |
| | 2003 | Vật lý |
| | 2004 | Hoá học |
| | 2005 | Sinh học |
| | 2006 | Khoa học về trái đất và môi trường liên quan |
| | 2007 | Khoa học kỹ thuật và công nghệ |
| | 2008 | Khoa học y, dược |
| | 2009 | Khoa học nông nghiệp |
| | 2010 | Khoa học xã hội |
| | 2013 | Khoa học nhân văn |

| MÃ CẤP 1 | MÃ CẤP 2 | TÊN GỌI |
|-----------------|-----------------|--|
| | 2099 | Nghiên cứu không định hướng |
| 21 | | <i>NGHIÊN CỨU KHÔNG ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG</i> |
| | 2101 | Toán học và thống kê |
| | 2102 | Khoa học máy tính và thông tin |
| | 2103 | Vật lý |
| | 2104 | Hoá học |
| | 2105 | Sinh học |
| | 2106 | Khoa học về trái đất và môi trường liên quan |
| | 2107 | Khoa học kỹ thuật và công nghệ |
| | 2108 | Khoa học y, dược |
| | 2109 | Khoa học nông nghiệp |
| | 2110 | Khoa học xã hội |
| | 2111 | Khoa học nhân văn |
| | 2199 | Nghiên cứu không định hướng ứng dụng khác |
| 22 | | <i>NGHIÊN CỨU DÂN SỰ KHÁC</i> |
| 23 | | <i>ĐẢM BẢO AN NINH, QUỐC PHÒNG</i> |

PHỤ LỤC VI. BẢNG PHÂN LOẠI DẠNG HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 12/2008/QĐ-BKHCN ngày 4 tháng 9 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

I. LỚP 1. MÃ VÀ TÊN GỌI

| MÃ CẤP 1 | TÊN GỌI |
|----------|-------------------------------|
| 1 | Nghiên cứu khoa học |
| 2 | Phát triển công nghệ |
| 3 | Dịch vụ khoa học và công nghệ |

II. LỚP 2. MÃ VÀ TÊN GỌI

| MÃ CẤP 1 | MÃ CẤP 2 | TÊN GỌI |
|----------|----------|--|
| <i>1</i> | | <i>NGHIÊN CỨU KHOA HỌC</i> |
| | 101 | Nghiên cứu cơ bản |
| | 102 | Nghiên cứu ứng dụng |
| <i>2</i> | | <i>PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ</i> |
| | 201 | Triển khai thực nghiệm |
| | 202 | Sản xuất thử nghiệm |
| <i>3</i> | | <i>DỊCH VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ</i> |
| | 301 | Dịch vụ thông tin, thư viện, lưu trữ |
| | 302 | Dịch vụ bảo tàng cho KH&CN |
| | 303 | Dịch vụ dịch thuật, biên tập, xuất bản cho KH&CN |
| | 304 | Hoạt động điều tra cơ bản định kỳ, thường xuyên |
| | 305 | Thống kê, điều tra xã hội |
| | 306 | Hoạt động tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, xét nghiệm |
| | 307 | Dịch vụ tư vấn |
| | 308 | Dịch vụ sở hữu trí tuệ |
| | 309 | Hoạt động chuyển giao công nghệ |
| | 399 | Dịch vụ khoa học và công nghệ khác |